

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG



**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN
NĂM 2019**



THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ KIỂM TỌNG GIÁM ĐỐC

Kính thưa quý cổ đōng, quý khách hàng và đōi tác

Năm 2019 nền kinh tế nước ta diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại và tiềm ẩn yếu tố khó lường. Thương mại toàn cầu tăng chậm hơn dự báo, cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung ngày càng diễn biến phức tạp.

Ngành Bảo vệ thực vật của Việt Nam trong năm 2019 gặp rất nhiều khó khăn. Tình hình cạnh tranh trên thị trường giữa các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng ngày càng gay gắt và luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro. Xu hướng sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp sạch, chất lượng cao phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng trong nước đã gây áp lực rất lớn cho các doanh nghiệp trong ngành. Bên cạnh đó Nhà nước liên tục ban hành các thông tư loại bỏ một số hoạt chất ra khỏi danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam, trong khi đó vẫn đang hạn chế cho đăng ký mới các sản phẩm trên một số đối tượng cây trồng; Việc này đã gây rất nhiều khó khăn cho doanh nghiệp khi chịu tổn thất về doanh thu và lợi nhuận.

Năm 2019 qua đi với kết quả chỉ tiêu doanh thu vượt 16,94% so với kế hoạch đề ra và tăng 3,61% so với thực hiện năm 2018. Lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch 4,82% và tương đương với thực hiện năm 2018. Đạt được thành tích này một phần do sự tập trung lãnh đạo từ Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, sự chủ động của các đơn vị cũng như sự nỗ lực của từng cán bộ, công nhân viên trong toàn Công ty.

Năm 2020 được xem là rất khó khăn, thách thức đến từ nền kinh tế toàn cầu có dấu hiệu chững lại, rủi ro dịch bệnh COVID - 19 đã lan ra toàn cầu, cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung chưa đến hồi kết.



Đối với ngành nông nghiệp nói chung và ngành Bảo vệ thực vật nói riêng còn chịu sự tác động của biến đổi khí hậu ngày càng khắc nghiệt. Để tiếp tục duy trì sự phát triển ổn định, hướng đến tương lai bền vững và thịnh vượng, đòi hỏi đội ngũ lãnh đạo phải tập trung cao độ và sự nỗ lực không ngừng của mỗi cán bộ, công nhân viên trong toàn Công ty.

Thay mặt Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương, xin gửi lời tri ân sâu sắc đến quý cổ đōng, quý khách hàng, đōi tác đã luôn tin tưởng và đồng hành cùng PSC.1 trong suốt chặng đường hơn 30 năm xây dựng và phát triển. Trong thời gian tới, chúng tôi mong muốn tiếp tục nhận được sự ủng hộ và đồng hành của quý vị.

Xin chân thành cảm ơn!

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
KIỂM TỌNG GIÁM ĐỐC**

A handwritten signature in blue ink, appearing to read 'Đ. Thông', written over a horizontal blue line.

ĐẶNG VĂN THÔNG



MỤC LỤC

THÔNG TIN CHUNG	3
Quá trình hình thành và phát triển	4
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	6
Cơ cấu bộ máy tổ chức	8
Định hướng Rủi ro	10
TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH 2019	14
Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	15
Tổ chức nhân sự	16
Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án	26
Tình hình tài chính	27
Cơ cấu cổ đông	29
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	32
Đặc điểm môi trường kinh doanh 2019, Đánh giá của Ban Tổng Giám đốc	33
Tình hình tài chính 2019	36
Đánh giá thành tựu, tiến bộ của công ty - Kế hoạch kinh doanh năm 2020	38
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	40
Đánh giá chung của HĐQT	41
Đánh giá các mặt hoạt động của Công ty Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban TGD, Định hướng năm 2020	43
BÁO CÁO QUẢN TRỊ	45
Hội đồng quản trị	46
Báo cáo và đánh giá của BKS	51
Giao dịch, thù lao của HĐQT, BKS và BTGD	52
BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG	55
Mục tiêu phát triển bền vững	56
Đánh giá chỉ tiêu về phát triển bền vững	56
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	60

VIẾT TẮT

BT1	Mã chứng khoán Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương
Công ty	Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương
HĐQT	Hội đồng quản trị
BKS	Ban kiểm soát
CBCNV	Cán bộ, công nhân viên
ĐHĐCĐ	Đại hội đồng cổ đông
LNST	Lợi nhuận sau thuế
BVTV	Bảo vệ thực vật
NN&PT- NT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn



www.psc1.com

THÔNG TIN CHUNG

Tên Công ty:	CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG
Tên giao dịch:	Central Plant Protection Joint Stock Company No.1
Tên viết tắt:	PSC.1
Logo Công ty:	
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:	Số 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 06 năm 2006 và thay đổi lần thứ 4, ngày 07 tháng 7 năm 2016
Vốn điều lệ:	52.500.000.000 đồng
Địa chỉ:	Số 145 phố Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, TP Hà Nội
Số điện thoại:	+84.24.38572764
Số fax:	+84.24.38572751
Website:	www.psc1.com
Mã chứng khoán:	BT1
Mã số thuế:	0100101611



Quá trình hình thành và phát triển

Công ty vật tư Bảo vệ thực vật 1 được thành lập theo Quyết định số 403/QĐ/BNN-TCCB ngày 26 tháng 10 năm 1985 của Bộ Nông nghiệp.

Ngày 06 tháng 01 năm 1993 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và CNTP (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) ban hành Quyết định số 08 NN - TCCB/ QĐ ngày 6/1/1993 thành lập doanh nghiệp nhà nước: Công ty vật tư Bảo vệ thực vật 1, Công ty có các Chi nhánh:

- Chi nhánh vật tư Bảo vệ thực vật 1 Đà Nẵng
- Chi nhánh vật tư Bảo vệ thực vật 3 Hải Phòng
- Chi nhánh Công ty vật tư Bảo vệ thực vật 1 tại Thanh Hoá
- Chi nhánh Công ty vật tư Bảo vệ thực vật 1 tại Hà Tĩnh
- Chi nhánh Công ty vật tư Bảo vệ thực vật 1 tại TP. Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty vật tư Bảo vệ thực vật 1 tại Hưng Yên.

Bộ trưởng Bộ NN & PTNT ban hành Quyết định số 3112 QĐ/BNN- ĐMDN ngày 10 tháng 11 năm 2005 về việc chuyển Công ty vật tư bảo vệ thực vật 1 thành Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương.

Năm 1985

Năm 1993

Năm 2005

Năm 1992

Ngày 18/06/1992 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quyết định số 163/NN/ TCCB/QĐ tách Công ty vật tư Bảo vệ thực vật 1 thuộc Cục Bảo vệ thực vật về trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Năm 2004

Ngày 24/02/2004 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có QĐ số 415/QĐ/BNN-TCCB cho phép Công ty vật tư Bảo vệ thực vật 1 tiến hành cổ phần hoá doanh nghiệp theo Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 10/06/2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần.

Năm 2006 đến nay

Sau khi cổ phần hoá, Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương đã phát triển không ngừng. Hiện nay, với 08 Chi nhánh và 08 Tổ bán hàng, Công ty đã thiết lập được Hệ thống phân phối trải dài khắp trên cả nước.



www.psc1.com

Thành tích đạt được

Công ty đạt tiêu chuẩn quản lý sản xuất và cung ứng theo Hệ thống quản lý chất lượng - Môi trường: ISO 9001:2015 và ISO 14001:2015.



Và các giải thưởng tiêu biểu khác:





Địa bàn kinh doanh

TRỤ SỞ CHÍNH
Số 145 phố Hồ Đắc Di - Quận Đống Đa – Tp Hà Nội
Điện thoại: 84-24-38572764
Fax: 84-24-38572751

DANH SÁCH CHI NHÁNH

Chi nhánh Hải Phòng
Km 9 Vật cách, Quán Toan, Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.
Điện thoại: 02253.850032
Fax: 02253.850184

Chi nhánh Phía Bắc
Thị trấn Vương, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên.
Điện thoại: 0221.873636/873590;
Fax: 0221.873603

Chi nhánh Thừa Thiên Huế
Xã Thuỷ Dương, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế
Điện thoại: 0234.3864403
Fax: 0234.3864403

Chi nhánh Đà Nẵng
Thôn Phú Sơn, xã Hoà Khương, huyện Hoà Vang, TP. Đà Nẵng.
Điện thoại: 02363. 784396
Fax: 02363.7801

Chi nhánh Nam Trung Bộ
Khu QHDC mới, Quốc lộ 1A, Thị trấn Diêu Trì, Tuy Phước, tỉnh Bình Định
Điện thoại: 0256.3833555
Fax: 0256.3833777

Chi nhánh Phú Yên
Số 48C Nguyễn Tất Thành, thành phố Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên.
Điện thoại: 0257.3822866
Fax: 0257.6252314

Chi nhánh Phía Nam
Lầu 3, Số 135A, đường Pasteur, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38247554
Fax: 028.38277808

DANH SÁCH TỔ BÁN HÀNG

Tổ bán hàng Khu vực I
Số 318 Trần Hưng Đạo, P. Nam Ngạn, Tp Thanh Hóa, Thanh Hóa.
Điện thoại:

Tổ bán hàng Khu vực II
Km 9 Vật cách, Quán Toan, Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
Điện thoại: 02253.850032

Tổ bán hàng Khu vực III
Số 823, Đường Long Hưng, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Tổ bán hàng Khu vực IV
Chung cư Lũng Lô CT1, KĐT Long Châu, P. Vinh Tân, Tp Vinh, Nghệ An

Hệ thống phân phối



Chi nhánh Tây Nguyên

Km 4, Quốc lộ 14 Phường Tân An, Tp Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
Điện thoại: 0262.3953356
Fax: 0262.3877559

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt chuột, ruồi muỗi, kiến, gián, thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng.
- Sản xuất và mua bán phân hóa học, phân bón lá, phân bón hữu cơ sinh học.
- Sản xuất và mua bán giống cây trồng...

Các sản phẩm, dịch vụ kinh doanh chính:

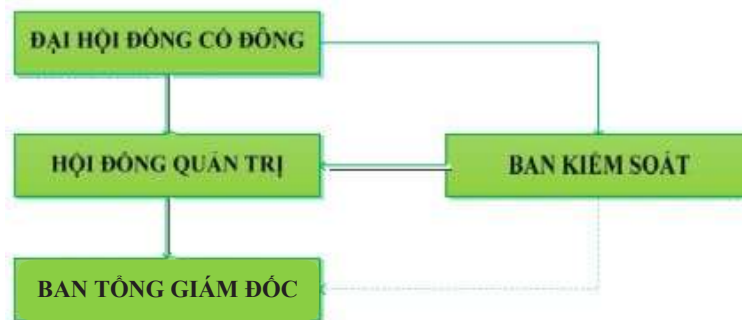
- Thuốc trừ sâu
- Thuốc trừ bệnh
- Thuốc trừ cỏ
- Thuốc trừ ốc
- Thuốc trừ muỗi, kiến, gián
- Thuốc ĐHST cây trồng
- Phân bón
- Giống cây trồng



Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị:

Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật liên quan.



Đại hội đồng cổ đông: là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết. Quyết định những vấn đề được luật pháp và Điều lệ Công ty quy định, thông qua các báo cáo tài chính hàng năm và phương hướng sản xuất kinh doanh của Công ty cho các năm tiếp theo. Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Hội đồng quản trị: Gồm 5 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh các cổ đông để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích và quyền lợi của Công ty, ngoại trừ các vấn đề thuộc quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông quyết định. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có nhiệm kỳ là 5 năm và được bầu lại tại cuộc họp ĐHĐCĐ khi hết nhiệm kỳ.

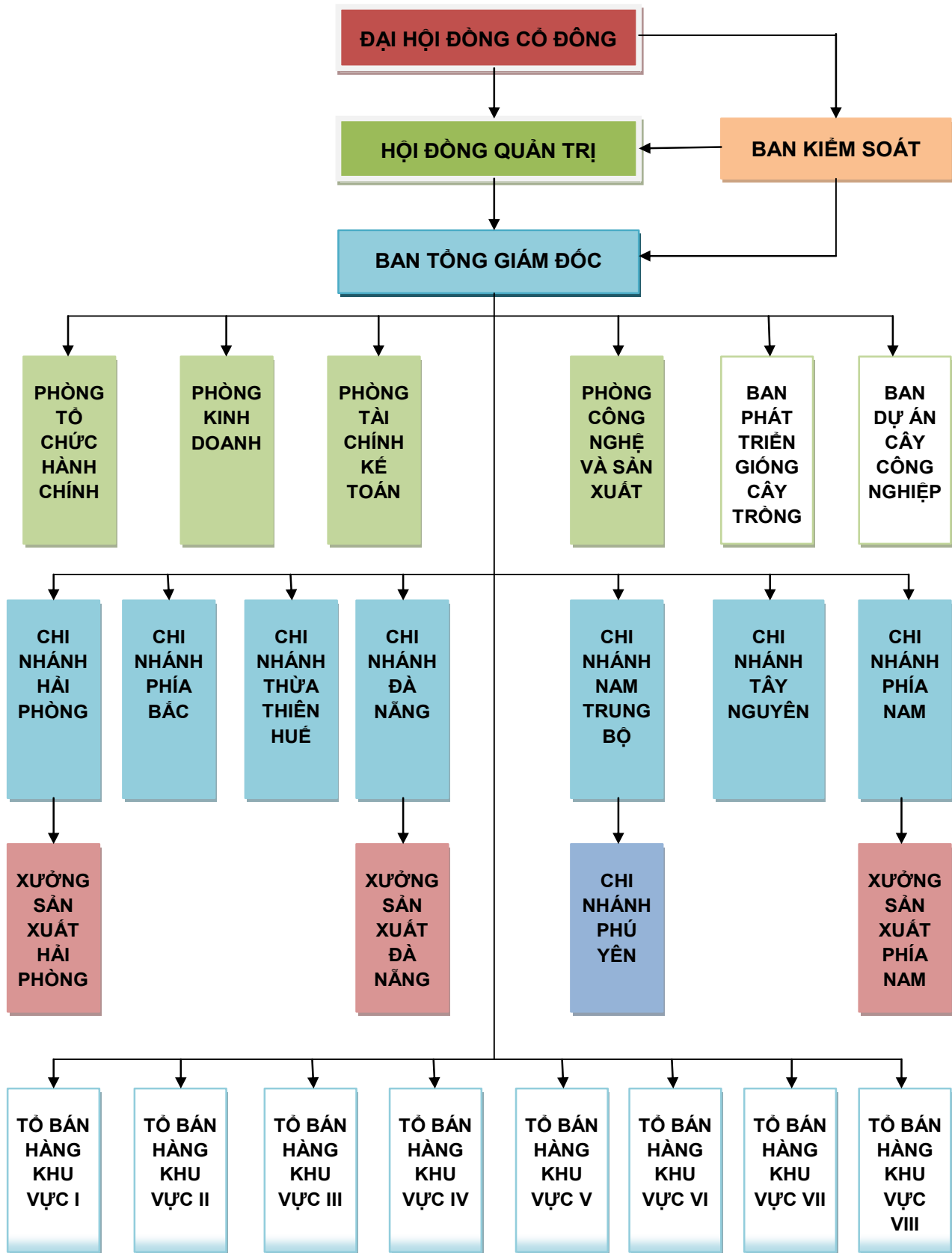
Ban kiểm soát: Ban kiểm soát gồm 3 thành viên với nhiệm kỳ 5 năm do ĐHĐCĐ bầu ra. Ban kiểm soát là tổ chức có chức năng và nhiệm vụ thay mặt cổ đông để giám sát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty.

Ban Tổng giám đốc Công ty:

- Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước Pháp luật và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cơ quan này khi được yêu cầu.
- Phó Tổng Giám đốc là người giúp Tổng Giám đốc trong quản lý điều hành các hoạt động của công ty theo sự phân công của Tổng Giám đốc.



Cơ cấu tổ chức:



Công ty hiện không có các công ty con và công ty liên kết



Định hướng phát triển

ALL FOR A BUMPER HARVEST
TẤT CẢ VÌ MÙA MÀNG BỘI THU

Phương châm hoạt động Our guideline



Cùng với nông dân cả nước phấn đấu vì một nền nông nghiệp Việt Nam
sạch và bền vững, vì sự ấm no và hạnh phúc của mọi nhà.

*Together with the farmers in the whole of country to strive for a clean and
strong agriculture of Vietnam, for a comfortable and happy life of every family.*



Định hướng chung

Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương là một trong những doanh nghiệp hàng đầu, có bề dày kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật. Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương luôn là địa chỉ tin cậy của bà con nông dân, của các đối tác trong và ngoài nước, của Quý bạn hàng. Với phương châm **“Cùng với nông dân cả nước phấn đấu vì một nền nông nghiệp Việt Nam xanh, sạch và bền vững, vì sự ấm no và hạnh phúc của mọi nhà”** Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương đề ra các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

- Sản xuất, cung ứng các sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá, điều hoà sinh trưởng cây trồng chất lượng cao, an toàn với con người, cây trồng và môi trường.
- Đảm bảo lợi ích hợp pháp, chính đáng của bà con nông dân, các đối tác và của Quý bạn hàng.
- Đầu tư máy móc thiết bị hiện đại, cải thiện điều kiện làm việc để đảm bảo sức khỏe và an toàn cho người lao động, đảm bảo môi trường.
- Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng có năng suất và hiệu quả cao.



Định hướng chi tiết

Phát triển sản phẩm mới:

- Tăng cường hợp tác với các tập đoàn, công ty nước ngoài chuyên sản xuất nguyên liệu, phụ gia, thuốc bảo vệ thực vật để lựa chọn, phát triển các sản phẩm mới. Củng cố, nâng cao thương hiệu của Công ty trên cơ sở chất lượng sản phẩm và dịch vụ.
- Nghiên cứu, đánh giá, đăng ký thêm các sản phẩm mới, nhất là những sản phẩm đem lại hiệu quả kinh doanh cao. Cải tiến sản phẩm sẵn có, cải tiến mẫu mã, bao bì để khai thác hết ưu thế của sản phẩm.

Phát triển thị trường:

- Củng cố thị trường truyền thống và mở rộng thị trường tiềm năng.
- Xác định vùng thị trường, tuổi thọ của sản phẩm, tạo giá trị gia tăng của sản phẩm.
- Củng cố thương hiệu của Công ty tại các vùng thị trường, xây dựng mối quan hệ hợp tác trên cơ sở gắn kết lợi ích giữa Công ty và các tổ chức khác.

Xây dựng giá bán và chính sách và hỗ trợ bán hàng:

- Xây dựng giá bán phù hợp, linh hoạt cho từng thời kỳ. Xây dựng chính sách bán hàng phù hợp để nâng cao doanh số, lợi nhuận, vị thế của Công ty, tạo giá trị gia tăng cho khách hàng và người lao động, kéo dài tuổi thọ của sản phẩm.
- Xây dựng kế hoạch, chương trình tuyên truyền quảng cáo, giới thiệu sản phẩm phù hợp nhằm hỗ trợ tốt nhất cho công tác tiêu thụ sản phẩm, nâng cao thương hiệu của Công ty.

Xây dựng bộ máy:

- Kiện toàn tổ chức, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực phù hợp với chiến lược kinh doanh của Công ty.



Rủi ro

Rủi ro về kinh tế:

Kinh tế Việt Nam năm 2019 đạt được nhiều thành tựu, GDP Việt Nam tăng 7,02%, vượt mục tiêu của Quốc hội đề ra (từ 6,6% đến 6,8%). Trong khi đó, kim ngạch xuất nhập khẩu lần đầu tiên vượt ngưỡng 500 tỷ USD; là kết quả sự điều hành quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và nỗ lực của các cấp, các ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân cả nước. Trong mức tăng trưởng của toàn nền kinh tế năm 2019, khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,01%, đóng góp 13,06% cơ cấu của nền kinh tế, Tuy nhiên lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản vẫn phụ thuộc quá lớn vào thị trường Trung Quốc. Thực trạng được mùa mất giá vẫn thường xuyên diễn ra. Năm 2020 trước diễn biến khó lường của đại dịch toàn cầu COVID – 19 đã ảnh hưởng nặng nề đến kinh tế, xã hội trong nước. Sự bùng phát nhanh chóng của dịch bệnh trên toàn cầu có thể khiến nền kinh tế thế giới bước vào thời kỳ suy thoái.



Rủi ro hoạt động:

Dư địa thị trường thuốc bảo vệ thực vật ở trong nước hiện còn rất lớn, ngành nông nghiệp nhập và sử dụng từ 70.000 - 100.000 tấn mỗi năm. Ngoài ra, việc nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật đang áp thuế 0% cùng với biên lợi nhuận gộp của ngành này khá hấp dẫn nên thị trường thuốc bảo vệ thực vật luôn là mảnh đất màu mỡ để các DN lao vào cuộc tranh đua mở rộng thị phần, tăng doanh số.

Rủi ro đặc thù ngành:

Quy mô thị trường ngành ngày càng phình to trong khi diện tích đất nông nghiệp ngày càng bị bó hẹp. Các doanh nghiệp trong ngành khá bị động trong sản xuất kinh doanh do nguồn nguyên liệu có được chủ yếu thông qua nhập khẩu. Nguồn nhập khẩu chủ yếu là từ Trung Quốc chiếm trên 50% tổng giá trị của mặt hàng này. Trong khi Trung quốc ngày càng siết chặt các quy định về môi trường và các quy định có liên quan khiến cho việc nhập khẩu nguyên liệu từ Trung Quốc ngày càng khó khăn hơn. Bên cạnh đó Việt Nam còn nhập khẩu của một số thị trường khác như Nhật Bản, Thái Lan, Hàn Quốc, Đức, Ấn Độ...

Rủi ro tài chính:

Do đặc thù lĩnh vực kinh doanh, Công ty phải nhập khẩu nguyên liệu nên tỷ giá hối đoái ảnh hưởng tương đối lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong năm 2019 vừa qua, Công ty gánh chịu khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái gây nên.

Về lãi suất, mặt bằng lãi suất năm 2019 tương đối ổn định ở mức hợp lý. Tuy nhiên, lãi suất của Ngân hàng thương mại luôn có sự phụ thuộc rất lớn vào chính sách lãi suất của Ngân hàng Nhà nước nên rủi ro về lãi suất vẫn luôn tiềm ẩn, đòi hỏi công tác quản trị rủi ro phải được đề cao.

Rủi ro môi trường:

Do thói quen sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón của người nông dân để nâng cao năng suất cây trồng, đẩy nhanh tiến độ thu hoạch dẫn đến việc lạm dụng các loại thuốc này gây ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường.

Rủi ro pháp luật:

Nhà nước tăng cường quản lý thuốc bảo vệ thực vật theo xu hướng loại bỏ dần những hoạt chất hóa học có độc tính cao, gây nguy hiểm cho con người và môi trường; khuyến khích đăng ký và sử dụng thuốc sinh học.

- Trong năm 2019, nhiều hoạt chất thuốc BVTV đã hoặc sẽ bị cấm sử dụng, gồm: Carbendazim, Paraquat, 2.4D, Diazinon, Glyphosate, Fipronil, Chlorpyrifos ethyl... Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Rủi ro khác:

Rủi ro thiên tai như hạn hán, bão lũ, xâm nhập mặn; rủi ro biến động giá cả; rủi ro từ những biến động chính trị, xã hội trên thế giới, chiến tranh, bệnh dịch,...gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty hoặc làm cho các khách hàng truyền thống có thể bị giảm sút và các thị trường tiềm năng có thể mất ổn định. Những rủi ro này dù ít hay nhiều cũng sẽ có những tác động nhất định đến hoạt động kinh doanh của Công ty.





www.psc1.com

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019





Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh 2019

Đơn vị tính: VND

Số TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch 2019	Thực hiện năm 2019	TH 2019 so TH 2018 (%)	TH 2019 so KH 2019 (%)
1	Tổng doanh thu	450.213.460.553	398.888.000.000	466.464.472.532	103,61	116,94
2	Tổng chi phí	436.189.620.038	385.668.608.693	452.539.039.664	103,75	117,34
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	14.023.840.515	13.219.391.307	13.925.432.868	99,30	105,34
4	Thuế TNDN	2.959.331.485	2.643.878.261	2.845.286.191	96,15	107,62
5	Nộp ngân sách	20.174.851.668	17.231.000.000	21.374.946.603	105,95	124,05
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.064.509.030	10.575.513.046	11.080.146.677	100,14	104,8
7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.108	2.014	2.111	100,14	104,82
8	Thu nhập bình quân/người/tháng	11.727.818	10.227.692	12.436.843	106,05	121,60

Doanh thu năm 2019 vượt 16,94% so với kế hoạch đề ra; đồng thời vượt 3,61% so với thực hiện năm 2018. Chỉ tiêu về lợi nhuận sau thuế Công ty vượt so với kế hoạch đề ra, tương đương với mức lợi nhuận đạt được của năm 2018. Thu nhập của người lao động tăng 6,05% so với thực hiện năm 2018.

Kết quả này đạt được là nhờ sự chỉ đạo sát sao và phối hợp chặt chẽ giữa Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc, hơn thế nữa là những kinh nghiệm và nỗ lực của toàn thể CBCNV Công ty trong năm vừa qua.

Tình hình thực hiện kế hoạch năm 2019

Chỉ tiêu	Đơn vị	KH năm 2019	TH năm 2019	TH 2019/KH 2019 (%)
Sản lượng	Tấn	4.320	5.161	119,47
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	Triệu đồng	398.888	465.744	116,76
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	10.575	11.080	104,77
Cổ tức	%/năm	16	16 (dự kiến)	-

Tổ chức và nhân sự

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Số CP sở hữu (CP phổ thông)	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Đặng Văn Thông	Chủ tịch HĐQT	1.097.037	20,90
2	Đỗ Đức Cơ	Phó CT HĐQT	130.714	2,49
3	Nguyễn Ngọc Long	TV HĐQT	108.480	2,07
4	Vũ Thiện Giáo	TV HĐQT	33.775	0,64
5	Phan Văn Tùng	TV HĐQT	46.712	0,89





Ông Đặng Văn Thông – Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc

Năm sinh: 20/10/1964

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư nông học, Thạc sỹ kinh tế

Số cổ phần nắm giữ: 1.097.037 cp

Số cổ phần người có liên quan nắm giữ: không có

Quá trình công tác:

- 6/1991 - 3/1993: Nhân viên Trung tâm kiểm định hóa chất bảo vệ thực vật, Cục Bảo vệ thực vật.
- 4/1993 - 6/1995: Nhân viên Phòng Kỹ thuật, Công ty Vật tư bảo vệ thực vật 1
- 7/1995 - 8/1996: Kỹ sư, Phòng Kỹ thuật Công ty
- 9/1996 - 5/1998: Phó Phòng Thị trường Công ty
- 6/1998 - 3/2002: Trưởng Phòng Tổ chức Hành chính Công ty
- 4/2003 - 6/2006: Quyền Giám đốc Công ty Vật tư bảo vệ thực vật 1
- 7/2006 – nay: Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương.



Ông Đỗ Đức Cơ - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng giám đốc

Năm sinh: 21/10/1962

Trình độ chuyên môn: Cử nhân sinh học, Cử nhân kinh tế

Số cổ phần nắm giữ: 130.714 cp

Số cổ phần người có liên quan nắm giữ: không có

Quá trình công tác:

- 8/1984-4/1993: Kỹ sư, Cục Bảo vệ thực vật
- 5/1993- 6/1994: Kỹ sư Phòng Kỹ Thuật, Công ty Vật tư Bảo vệ thực vật 1
- 7/1994 - 2/2002: Trưởng phòng Kỹ thuật Công ty Vật tư Bảo vệ thực vật 1
- 3/2002- 6/2006: Phó Giám đốc Công ty Vật tư Bảo vệ thực vật 1.
- 7/2006 - 4/2016: Ủy viên thường trực HĐQT, Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần BVTV 1 Trung ương
- 5/2016 – T3/2018: Phó chủ tịch HĐQT, Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần BVTV 1 Trung ương
- T4/2018 đến nay: Phó chủ tịch HĐQT, Phó Tổng giám đốc kiêm trưởng Ban PTGCT Công ty cổ phần BVTV 1 Trung ương



Ông Phan Văn Tùng - Thành viên Hội đồng quản trị

Năm sinh: 10/12/1977

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Bảo vệ thực vật

Số cổ phần nắm giữ: 46.712 cp

Số cổ phần người có liên quan nắm giữ: không có

Quá trình công tác:

- 01/2001 - 6/2005: Cán bộ chi nhánh Hà Tĩnh – Công ty Vật tư bảo vệ thực vật 1
- 07/2005 – 11/2008: Cán bộ phòng Phát triển sản phẩm Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương
- 12/2008 – 4/2016: Tổ trưởng Tổ bán hàng khu vực IV – Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương
- 5/2016 – Nay: Thành viên HĐQT, Tổ trưởng Tổ bán hàng khu vực IV – Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương



Ông Nguyễn Ngọc Long - Thành viên Hội đồng quản trị

Năm sinh: 28/06/1960

Trình độ chuyên môn: Cử nhân sinh học

Số cổ phần nắm giữ: 108.480 cp

Số cổ phiếu người có liên quan nắm giữ: 200
(Con trai Nguyễn Tuấn Anh)

Quá trình công tác:

- 1978 - 1980: Chiến sỹ thuộc P3 E95 F307 Quân khu 5
- 1980 - 1983: Học viên trường Sĩ Quan lục quân 1 (K39)
- 1983 - 1984: Trung úy, đại đội phó C3 D6 E29 F345 Quân khu II
- 1984 - 1985: Trung úy, học viên tiểu đoàn Giáo viên Trường Sĩ quan Lục Quân I
- 1985 - 1988: Thượng úy, Giáo viên khoa chiến thuật trường Sĩ quan Lục quân I
- 1988 - 7/1993: Công nhân Xí nghiệp In Thông tấn Xã Việt Nam
- 8/1993 - 1/2004: Cán bộ Phòng Kỹ thuật Công ty Vật tư Bảo vệ thực vật 1
- 2/2004 - 6/2006: Giám Đốc chi nhánh Công ty vật tư Bảo vệ thực vật 3 Hải Phòng
- 7/2006 - 3/2014: Ủy viên HĐQT, Giám Đốc chi nhánh Hải Phòng thuộc Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương
- 4/2014 - 7/2017: Ủy viên HĐQT, Trưởng Phòng Vật tư kiêm Giám đốc Chi nhánh Hải phòng, Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương.
- T8/2017 – T4/2019: Ủy viên HĐQT - Trưởng phòng Vật tư Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương.
- T5/2019 – nay: Ủy viên HĐQT chuyên trách



Ông Vũ Thiện Giáo – Thành viên Hội đồng quản trị

Năm sinh: 08/07/1961

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Hóa

Số cổ phần nắm giữ: 33.775 cp

Số cổ phiếu người có liên quan nắm giữ: không có

Quá trình công tác:

- 2/1986-3/1991: Cán bộ nghiên cứu nông dược Viện Hóa học Công Nghiệp
- 4/1991 - 7/1995: Cán bộ nghiên cứu Công ty Thuốc Sốt Trùng Việt Nam
- 8/1995 - 3/1997: Phụ trách Phòng nghiên cứu tại Chi nhánh 1 Hà Nội, Công ty thuốc sát trùng Việt Nam
- 4/1995 - 8/1999: Phó Phòng nghiên cứu tại Chi nhánh 1 Hà Nội, Công ty thuốc sát trùng Việt Nam
- 9/1999 - 3/2002: Phụ trách nghiên cứu phát triển sản phẩm, Trưởng phòng Kỹ thuật, Chi nhánh 1 Hà Nội, Công ty thuốc sát trùng Việt Nam
- 4/2002 - 12/2006: Quản lý kỹ thuật sản xuất Chi nhánh 1 Hà Nội Công ty thuốc sát trùng Việt Nam
- 1/2007- 6/2009: Trưởng phòng Kế Hoạch Chi nhánh 1 Công ty thuốc sát trùng Việt Nam
- 7/2009 – 4/2011: Trưởng phòng Công nghệ và Sản xuất, Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương.
- 5/2011 - nay: Ủy viên HĐQT - Trưởng phòng Công nghệ và Sản xuất, Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương.

THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Số CP sở hữu (CP phổ thông)	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Lê Ngọc Diệp	Trưởng Ban kiểm soát	12.345	0,235
2	Trần Văn Biên	Thành viên Ban kiểm soát	32.000	0,609
3	Vũ Thị Thanh Huyền	Thành viên Ban kiểm soát	84.505	1,61



Ông Lê Ngọc Diệp - Trưởng Ban kiểm soát

Năm sinh: 17/08/1986

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Số cổ phần nắm giữ: 12.345 cp

Số cổ phần người có liên quan nắm giữ: 6.041 cp (Vợ Nguyễn Thị Hải)

Quá trình công tác:

- 01/2010 - 8/2015: Cán bộ phòng Tài chính Kế toán Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương
- 9/2015 – 4/2016: Phó giám đốc kiêm Kế toán trưởng Chi nhánh Tây Nguyên thuộc Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương
- 5/2016 – đến nay: Trưởng Ban kiểm soát Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương.





Ông Trần Văn Biên - Thành viên Ban kiểm soát

Năm sinh: 05/01/1954

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Số cổ phần nắm giữ: 32.000 cp

Số cổ phần người có liên quan nắm giữ: không có

Quá trình công tác:

- 12/1970 – 8/1979: Bộ đội
- 9/1979 – 5/1984: Sinh viên Học viện Tài chính Kế toán
- 6/1984 – 2/1996: Kế toán tổng hợp Liên hiệp Xí nghiệp gia cầm Việt Nam
- 3/1996 - 7/2003: Kiểm soát viên Tổng công ty chăn nuôi Việt Nam
- 8/2003 – 3/2013: Chuyên viên chính Ban Đổi mới và quản lý doanh nghiệp (nay là Vụ doanh nghiệp) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- T5/2016 đến nay: Thành viên BKS Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương



Bà Vũ Thị Thanh Huyền - Thành viên Ban kiểm soát

Năm sinh: 22/8/1963

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Số cổ phần nắm giữ: 84.505 cp

Số cổ phần người có liên quan nắm giữ: 7.041 cp (Anh trai Vũ Văn Khang)

Quá trình công tác:

- 1/1981 – 5/1981: Công nhân Trại rau quả hữu nghị Gia Lâm, Hà Nội.
- 6/1981-11/1985: Đi lao động nâng cao tay nghề tại Tiệp Khắc
- 12/1985 - 11/1988: Nhân viên Phòng Vật tư, Cục Bảo vệ thực vật
- 12/1988– 5/2006: Nhân viên Phòng Tài vụ, Công ty vật tư bảo vệ thực vật 1
- 6/2006 – 8/2018: Kế toán viên Phòng Tài chính Kế toán thuộc Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 TW.
- 9/2018 đến nay: Thành viên BKS Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

THÀNH VIÊN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Số CP sở hữu (CP phổ thông)	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Đặng Văn Thông	Tổng giám đốc	1.097.037	20,90
2	Đỗ Đức Cơ	Phó Tổng giám đốc	130.714	2,49

(Số yếu lý lịch của Ban Tổng giám đốc được trình bày tại mục Thành viên HĐQT)

Những thay đổi về nhân sự trong năm 2019:

1. Căn cứ theo Nghị quyết HĐQT số 01/2019-HĐQT/NKIII ngày 18/03/2019, Quyết định số 119 QĐ/BVTV.1-HĐQT ngày 25/04/2019 về việc điều động Ông Nguyễn Ngọc Long thôi giữ chức Trưởng phòng Vật tư sang giữ chức vụ ủy viên HĐQT chuyên trách.

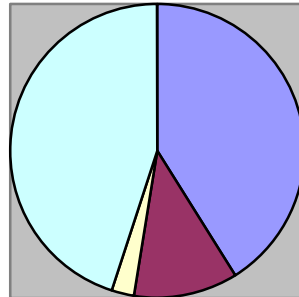
2. Căn cứ theo Nghị quyết HĐQT số 01/ 2019-HĐQT/NKIII ngày 18/3/2019, Quyết định số 116 QĐ/BVTV.1-HĐQT ngày 25/4/2019 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương (Mã CK: BT1), về việc bổ nhiệm lại nhân sự của Công ty gồm các ông bà: Đặng Văn Thông, Đỗ Đức Cơ, Phan Văn Tùng, Vũ Thiện Giáo, Lương Thị Tú

Thống kê nhân sự

Cơ cấu nhân sự

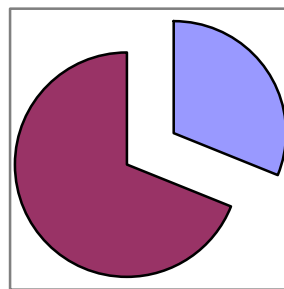
STT	Tiêu chí	Số lượng 2018 (người)	Tỷ trọng	Số lượng 2019 (người)	Tỷ trọng
1	Theo trình độ lao động				
-	Trình độ Đại học và trên Đại học	131	39,6%	128	41%
-	Trình độ Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp	42	12,7%	36	11,5%
-	Sơ cấp và Công nhân kỹ thuật	10	3,0%	08	2,6%
-	Lao động phổ thông	148	44,7%	140	44,9%
2	Theo đối tượng lao động				
-	Lao động trực tiếp	104	31,4%	97	31,1%
-	Lao động gián tiếp	227	68,6%	215	68,9%
3	Theo giới tính				
-	Nam	256	77,3%	241	77,2
-	Nữ	75	22,7%	71	22,8
Tổng cộng		331	100%	312	100%

Trình độ lao động



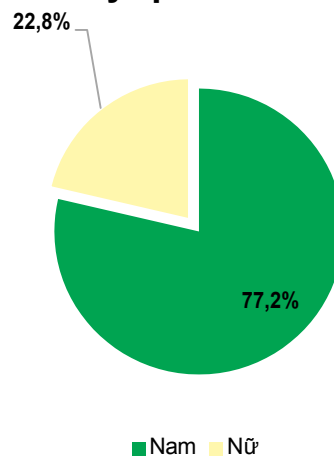
- Trình độ Đại học và trên Đại học
- Trình độ cao đẳng và Trung cấp
- Sơ cấp và công nhân kỹ thuật
- Lao động phổ thông

Đối tượng lao động



- Lao động trực tiếp
- Lao động gián tiếp

Tỷ lệ Nam/Nữ



Chính sách đối với người lao động

Chính sách đào tạo, tuyển dụng

Trong môi trường kinh doanh ngày càng cạnh tranh và hội nhập, Công ty coi lực lượng lao động là nguồn lực thiết yếu, không thể thiếu trong quá trình phát triển. Doanh nghiệp cần lực lượng lao động phải đáp ứng được các tiêu chí như: Thái độ tích cực, đúng đắn trong công việc; các kiến thức nền tảng, kỹ năng cứng liên quan tới công việc chuyên ngành; kỹ năng mềm như giao tiếp, xử lý tình huống...

Việc tuyển dụng, đào tạo và sử dụng CBCNV có hiệu quả cùng với công tác quy hoạch cán bộ theo cơ chế hiện đại để những người trẻ tuổi có điều kiện phát triển tố chất lãnh đạo. Đầu tư nâng cao năng lực đội ngũ quản lý, năng lực điều hành và trình độ chuyên môn.

Tuyển dụng và giữ chân những CBCNV thích hợp, loại bỏ những CBCNV làm việc không hiệu quả và cung cấp cho các CBCNV những nguồn lực cần thiết để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Tuyển dụng: Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút người lao động có năng lực vào làm việc cho Công ty, đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh. Tùy thuộc vào từng vị trí đảm nhận mà có những tiêu chuẩn quy định phù hợp. Chính sách tuyển dụng của Công ty không phân biệt giới tính và địa vị, phù hợp với các quy định của Nhà nước.

Đào tạo: Công ty chú trọng việc đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là nắm bắt các yêu cầu về kỹ năng tác nghiệp hoàn thành tốt công việc được giao.

Chế độ làm việc

Công ty thực hiện chế độ làm việc 40 giờ/tuần và 8 giờ/ngày. Tuy nhiên, do đặc thù sản phẩm của Công ty phục vụ sản xuất nông nghiệp nên phải sản xuất theo đơn đặt hàng và phục vụ theo mùa vụ. Để kịp thời cung ứng các sản phẩm phục vụ bà con nông dân phòng trừ dịch hại, Công ty phải huy động các đơn vị sản xuất, bán hàng làm thêm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không quá 04 giờ/ngày/người và 300 giờ/năm/người (TT 54/2015/TT-BLĐTBXH ngày 16/12/2015 của Bộ Lao động Thương binh Xã hội). Công ty và nhân viên có thể thỏa thuận về việc làm thêm giờ. Công ty thực hiện chế độ làm việc theo đúng Bộ luật lao động.

Công ty luôn quan tâm và đảm bảo môi trường làm việc an toàn. Các nguyên tắc về an toàn lao động được tuân thủ nghiêm ngặt. Người lao động làm việc trực tiếp trong các xưởng sản xuất được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, được hưởng chế độ bồi dưỡng độc hại, được đào tạo về vệ sinh, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ...



Chính sách lương, thưởng, phúc lợi

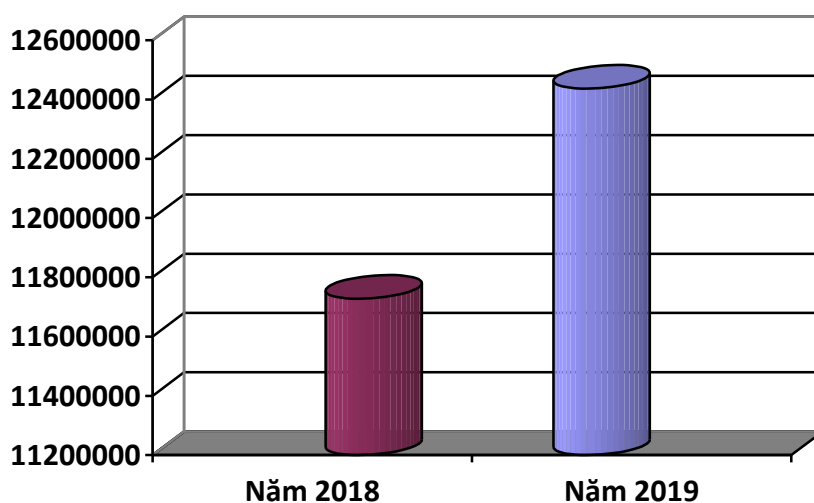
Công ty xây dựng thang bảng lương theo quy định của Nghị định số 157/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về Quy định mức lương tối thiểu vùng có hiệu lực thi hành từ 01/01/2019; Tỷ lệ tiền lương đóng BHXH năm 2019 so với năm 2018 tăng 5,5%, cụ thể:

STT	Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	Tỷ lệ tăng(%)
1	Lương tối thiểu Vùng I	3.980.000	4.180.000	5,03
2	Lương tối thiểu Vùng II	3.530.000	3.710.000	5,1
3	Lương tối thiểu Vùng III	3.090.000	3.250.000	5,2
4	Mức lương đóng bảo hiểm bình quân/ người/ tháng	5.411.302	5.711.399	5,5

Công ty thực hiện chính sách trả lương theo chức danh công việc cho người lao động. Người lao động làm việc theo chức danh công việc gì thì hưởng lương theo chức danh công việc đó. Khi thay đổi công việc, thay đổi chức vụ thì hưởng lương theo công việc mới, chức vụ mới.

Quy định về xét tăng lương hàng năm cho người lao động đảm bảo tính minh bạch công khai. Luôn quan tâm đến đời sống và cải thiện điều kiện làm việc của người lao động, có chế độ bồi dưỡng đối với các lao động làm việc trong điều kiện nắng nóng, nặng nhọc, có chế độ tham quan nghỉ mát hàng năm, quan tâm tới người lao động trong các ngày lễ tết.

Thu nhập bình quân của người lao động/tháng





Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

STT	Hạng mục đầu tư	ĐVT	Số lượng	Số tiền đầu tư (đ)	Thời điểm đầu tư	Tiến độ dự án
I	Đầu tư mua quyền sử dụng đất, xây văn phòng làm việc, máy móc thiết bị sản xuất...					
A	Chi nhánh Đà Nẵng					
1	Mua máy vận nắp chai tự động	Cái	1	299.392.000	T8/2019	Đã thực hiện
2	Đầu tư hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hạng mục	1	797.407.728	T8/2019	Đã thực hiện
B	Chi nhánh Phía Nam					
1	Mua đất xây trụ sở văn phòng chi nhánh Phía Nam	m2	105	7.803.950.000	T9/2019	Đã thực hiện
2	Máy đóng gói thuốc bột dạng xoay tròn túi	Cái	1	1.169.500.000	T12/2019	Đã thực hiện
3	Lắp đặt sàn thao tác tại Xưởng chi nhánh Phía Nam	Hạng mục	1	290.981.551	T10/2019	Đã thực hiện
C	Chi nhánh Nam Trung Bộ					
1	Xây trụ sở Chi nhánh Nam Trung Bộ	Hạng mục	1	2.153.684.276	T12/2019	Đang thực hiện
2	Máy đóng gói thuốc bột dạng xoay tròn túi	Cái	1	1.169.500.000	T12/2019	Đã thực hiện
D	Chi nhánh Phú Yên					
1	Sửa chữa văn phòng làm việc Chi nhánh Phú Yên	Hạng mục	1	240.129.714	T12/2019	Đã thực hiện



Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị	2018	2019	Tăng/giảm (%)
Tổng giá trị tài sản	Triệu đồng	284.785	275.730	- 3,18
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	Triệu đồng	449.563	465.744	3,60
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	Triệu đồng	13.886	13.655	- 1,66
Lợi nhuận khác	Triệu đồng	137	271	97,81
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	14.024	13.926	- 0,70
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	11.065	11.080	0,14

- Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2019 tăng 3,6%.

- Tính đến 31/12/2019, Tổng tài sản của doanh nghiệp đạt 275,73 tỷ đồng, giảm 3,18%.

- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh đạt hơn 13,655 tỷ đồng, giảm 1,66% so với năm 2018.

- Lợi nhuận từ hoạt động khác mang lại là 271 triệu đồng, tăng 97,81% so với năm trước.

- Kết quả đạt được là mức lợi nhuận trước thuế đạt gần 14 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế là 11,080 tỷ đồng, vượt kế hoạch năm và tăng nhẹ 0,14% so với năm 2018.



Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	ĐVT	2018	2019
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	lần	1,37	1,38
- Hệ số thanh toán nhanh	lần	0,19	0,17
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Hệ số nợ/Tổng tài sản	%	64,89	62,97
- Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	%	184,84	170,09
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	1,64	1,63
- Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Vòng	1,61	1,69
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	2,46	2,38
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	%	11,07	10,85
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng TS	%	3,89	4,02
- Hệ số lợi nhuận từ hoạt động KD/Doanh thu thuần	%	3,09	2,93

- Công ty đảm bảo khả năng thanh toán trong ngắn hạn khi hệ số qua các năm đều lớn hơn 1. Tuy nhiên, lượng hàng tồn kho đang chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu tài sản ngắn hạn (hơn 80%) khiến cho hệ số thanh toán nhanh đang ở mức khá thấp (<0,2).
- Chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn: Hệ số nợ năm 2019 giảm so với năm 2018, chủ yếu do các khoản vay ngắn hạn.
- Chỉ tiêu về năng lực hoạt động: chỉ tiêu về vòng quay hàng tồn kho giảm và hệ số doanh thu thuần/tổng tài sản tăng, Nguyên nhân là do doanh thu năm 2019 tăng và lượng hàng tồn kho giảm.
- Về các chỉ tiêu hiệu quả: Doanh thu thuần năm 2019 tăng 3,6% so với năm 2018, lợi nhuận sau thuế Công ty vẫn duy trì ổn định, tỷ suất ROA, ROE của công ty được duy trì ổn định so với năm 2018 (năm 2018 lần lượt là 4,02% và 10,85%). Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 là: 2.111 đồng/cổ phiếu trong khi năm 2018 là: 2.108 đồng/cổ phiếu.

Cơ cấu cổ đông và thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thông tin cổ phần:

Số cổ phần phổ thông: 5.250.000 cổ phần

Số cổ phần ưu đãi: 0 cổ phần

Số cổ phần đang lưu hành: 5.250.000 cổ phần

Số cổ phiếu quỹ: 0 cổ phần

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ

Cơ cấu cổ đông:

STT	Đối tượng	Số lượng Cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu/VĐL
1	Cổ đông Nhà nước	0	0
2	Cổ đông sáng lập	0	0
3	Cổ đông lớn (sở hữu $\geq 5\%$ vốn CP)	2.292.112	43,66
	- Trong nước	2.292.112	43,66
	- Nước ngoài	0	0
4	Cổ đông khác	2.957.888	56,34
TỔNG CỘNG		5.250.000	100



Danh sách cổ đông lớn:

Tên tổ chức/cá nhân	Số CMND/Hộ chiếu/ĐKKD	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ/VĐL
Đặng Văn Thông	011773468	Số 21/104 Trung Liệt, Đống Đa, Tp Hà Nội	1.097.037	20,90%
Đặng Quỳnh Trang	012729658	19/14 Trần Cao Vân, Phố Huế, Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội	557.841	10,63%
Đinh Văn Hoạt	012164313	Thôn Đào Thục, Thụy Lâm, Đông Anh, Tp Hà Nội	333.000	6,34%
Doãn Thị Hằng	012484485	Số 23, ngõ 516 đường Láng, Đống Đa, Tp Hà Nội	304.234	5,79%

(Nguồn: Danh sách cổ đông lớn, cổ đông nhà nước chốt tại ngày 31/12/2019)





Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ năm 2006 với số vốn điều lệ là 35.000.000.000 đồng. Từ đó đến nay, công ty đã có 2 lần phát hành để tăng vốn điều lệ.

Lần	Thời gian hoàn thành đợt phát hành	Vốn điều lệ tăng thêm (1.000 VNĐ)	Vốn điều lệ sau phát hành (1.000 VNĐ)	Hình thức phát hành	Cơ sở pháp lý/Giấy CNĐKKD
1	2008	15.000.000	50.000.000	<ul style="list-style-type: none">- Phát hành cho cổ đông và cán bộ công nhân viên là 791.057 cổ phiếu- Chào bán riêng lẻ cho đối tác chiến lược 708.943 cổ phiếu	<ul style="list-style-type: none">- NQ ĐHĐCĐ năm 2008 về việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược và cho cổ đông hiện hữu.- Giấy chứng nhận số 358/UBCK-GCN ngày 09 tháng 12 năm 2008- Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng số 97-BC/BVTV.1-HĐQT ngày 09 tháng 03 năm 2009.- Giấy CNĐKKD số 0103012757 đăng ký lần đầu ngày 05/06/2006, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 18/05/2009
2	2011	2.500.000	52.500.000	Phát hành cho cán bộ công nhân viên trong công ty	<ul style="list-style-type: none">- NQ ĐHĐCĐ thông qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty năm 2011.- Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty ngày 12 tháng 8 năm 2011.- Giấy CNĐKKD 0100101611 đăng ký lần đầu ngày 05/06/2006, Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 04/11/2011

A vibrant green rice field under a blue sky with white clouds and flying birds. The text is centered in the upper half of the image.

***BÁO CÁO CỦA
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC***

Đặc điểm môi trường kinh doanh năm 2019

Tình hình sản xuất nông nghiệp

Năm 2019, nông nghiệp đối mặt với nhiều khó khăn chung về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp. Bên cạnh đó, ngành còn chịu tác động lớn bởi dịch tả lợn Châu Phi, diễn biến thời tiết cực đoan hay thị trường nhiều mặt hàng nông sản không ổn định, một số mặt hàng nông sản chủ lực xuất khẩu với những quy định mới khắt khe và yêu cầu cao hơn của thị trường Trung Quốc.

Năm 2019, mặc dù khó khăn về thị trường, giá hầu hết các mặt hàng nông sản giảm từ 10 - 15%, nhưng tổng kim ngạch xuất khẩu NLTS năm 2019 ước đạt 41,3 tỷ USD tăng khoảng 3,2% so với năm 2018 (riêng lĩnh vực lâm nghiệp đạt trên 11,2 tỷ USD, tăng 19,2%). Thặng dư thương mại toàn ngành ước đạt mức kỷ lục 10,4 tỷ USD, tăng 19,3% so với năm 2018. Tiếp tục duy trì 8 nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1,0 tỷ USD; trong đó có 4 mặt hàng trên 3 tỷ USD (gỗ và sản phẩm gỗ; tôm; rau quả; hạt điều).

Tình hình dịch hại và bảo vệ thực vật

Trên cây lúa dịch hại ít xuất hiện, chỉ xuất hiện gây hại cục bộ. Sâu keo mùa thu gây hại trên cây ngô diễn biến phức tạp, gây thiệt hại rất lớn cho người nông dân.

Với sự phát triển của kỹ thuật canh tác và áp dụng tiến bộ của khoa học bảo vệ thực vật trong nông nghiệp, việc sử dụng thuốc BVTV cho cây trồng có xu hướng ngày càng giảm để đảm bảo vấn đề an toàn thực phẩm và nông sản xuất khẩu. Vì vậy, sự cạnh tranh về chất lượng sản phẩm và giá cả đối với mặt hàng trong sản xuất kinh doanh thuốc BVTV ngày càng gay gắt.

Tình hình về môi trường tài chính và chính sách pháp luật đối với sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

- Kinh tế thế giới chịu nhiều rủi ro đan xen lẫn nhau, chiến tranh thương mại Mỹ Trung,... Trung Quốc siết chặt các quy định về môi trường, ban hành nhiều quy định, tiêu chuẩn khắt khe hơn đối với nông sản nhập khẩu từ Việt Nam.

- Nhà nước tăng cường quản lý thuốc bảo vệ thực vật theo xu hướng loại bỏ dần những hoạt chất hóa học có độc tính cao, gây nguy hiểm cho con người và môi trường; khuyến khích đăng ký và sử dụng thuốc sinh học.

- Trong năm 2019, nhiều hoạt chất thuốc BVTV đã hoặc sẽ bị cấm sử dụng, gồm: Carbendazim, Paraquat, 2.4D, Diazinon, Glyphosate, Fipronil, Chlorpyrifos ethyl... Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.



Tình hình sản xuất kinh doanh năm 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2019	Thực hiện năm 2018	Tăng giảm so với cùng kỳ (trđ)	Tăng giảm so với cùng kỳ (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)=3/2
1	Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	465.744	449.563	16.181	3,60
2	Giá vốn hàng bán	349.864	342.844	7.020	2,05
3	Lợi nhuận gộp	115.880	106.719	9.161	8,58
4	Doanh thu HĐ tài chính	415	486	- 71	- 14,61
5	Chi phí HĐ tài chính	9.176	8.903	273	3,07
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>7.921</i>	<i>7.280</i>	<i>641</i>	<i>8,80</i>
6	Chi phí bán hàng	56.012	47.819	8.193	17,13
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	37.452	36.597	855	2,34
8	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	13.655	13.886	- 231	- 1,66
9	Thu nhập khác	305	164	141	85,98
10	Chi phí khác	34	27	7	25,93
11	Lợi nhuận khác	271	137	134	97,81
12	Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.080	11.065	15	0,14





Tình hình tài chính

Tình hình tài sản

(đơn vị tính: triệu đồng)

Chỉ tiêu	31/12/2019	31/12/2018	Chênh lệch	
			Số tiền	%
A. Tài sản ngắn hạn	238.991	253.857	- 14.866	- 5,86
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	6.694	6.779	- 85	-1,25
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	16.050	20.000	- 3.950	- 19,75
IV. Hàng tồn kho	209.515	219.801	- 10.286	- 4,68
V. Tài sản ngắn hạn khác	6.732	7.277	- 545	- 7,49
B. Tài sản dài hạn	36.739	30.927	5.812	18,79
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-
II. Tài sản cố định	34.410	28.363	6.047	21,32
III. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	573	-	573	573
V. Tài sản dài hạn khác	1.756	2.564	- 808	- 31,51
Tổng cộng tài sản	275.730	284.784	- 9.055	

Tính đến hết 31/12/2019, tổng tài sản của công ty đạt gần 275,8 tỷ đồng, giảm hơn 9 tỷ đồng, tương đương mức giảm 3,18% so với đầu năm. Mức giảm này chủ yếu đến từ tài sản ngắn hạn. Cụ thể, tại 31/12/2019 tài sản ngắn hạn của công ty là 238,991 tỷ đồng, chiếm 86,68% tổng tài sản, giảm gần 14,9 tỷ đồng tương ứng với mức giảm 5,86% so với đầu năm.

Cuối năm 2019, lượng hàng tồn của Công ty là 209,515 tỷ đồng chiếm 87,66% tài sản ngắn hạn.

Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu là nguyên liệu vật liệu (55,29%), thành phẩm (302,54%) và hàng gửi bán (11,34%). Ngoài ra các khoản phải thu ngắn hạn của Công ty đến hết 31/12/2019 là 16,05 tỷ đồng, giảm 19,75% so với hồi đầu năm.

Tình hình Nợ phải trả

Chỉ tiêu	31/12/2019	Tỷ trọng	31/12/2018	Tỷ trọng	Tăng giảm 2019/2018 (%)
Nợ phải trả	173.640.807.497	100%	184.805.274.012	100%	- 6,04
Nợ ngắn hạn	172.296.154.689	99,23%	183.012.403.612	99,03%	- 5,86
Nợ dài hạn	1.344.652.808	0,77%	1.792.870.400	0,97%	- 24,99

Nợ ngắn hạn của Công ty cuối năm 2019 là hơn 172 tỷ đồng, giảm gần 11 tỷ đồng tương đương mức giảm 5,86% so với ngày đầu năm. Nợ ngắn hạn giảm chủ yếu là do các khoản nợ vay và thuê tài chính ngắn hạn giảm so với đầu năm. Các khoản vay này chủ yếu là Công ty đi vay ngắn hạn tại các Ngân hàng TMCP và vay cá nhân nhằm bổ sung nguồn vốn lưu động đáp ứng kịp thời cho nhu cầu sản xuất và trả cho các nhà cung ứng.

Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến hoạt động kinh doanh của công ty

Liên quan đến ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái, trong năm 2019 công ty chịu lỗ hơn 1,2 tỷ đồng do chênh lệch tỷ giá. Đây là rủi ro chung mà các doanh nghiệp trong ngành phải gánh chịu khi không thể tự chủ được nguồn nguyên liệu chính mà phải nhập khẩu hầu hết từ nước ngoài.



Những tiến bộ về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Chất lượng sản phẩm là tiêu chí hàng đầu mà Công ty đặc biệt quan tâm. Vì thế, các sản phẩm đều được kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm cuối cùng trước khi xuất xưởng; đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát và nhắc nhở người lao động thực hiện đúng quy định trong sản xuất. Tất cả CBCNV trực tiếp sản xuất đều được kiểm tra, khám sức khỏe định kỳ hàng năm theo quy định.
- Đầu tư, thêm mới máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và sắp xếp, bố trí giờ làm việc phù hợp để tăng năng suất lao động, khai thác tối đa công suất của máy móc thiết bị.
- Xây mới thêm các công trình, hạng mục nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất, bán hàng tại một số chi nhánh.
- Tăng cường công tác đào tạo, huấn luyện các quy trình sản xuất để công nhân mới hiểu biết, nắm bắt, nâng cao ý thức, kỷ luật về vệ sinh môi trường trong dây chuyền sản xuất.
- Máy móc thiết bị được bảo trì bảo dưỡng tốt nên không có tình trạng hư hỏng khi đang vận hành trong sản xuất
- Tiếp tục xây dựng, duy trì mạng lưới hoạt động trên phạm vi cả nước, đảm bảo đáp ứng đầy đủ, kịp thời cho bà con nông dân
- Thường xuyên khảo sát, tìm hiểu, phân tích thị trường, tích cực khai thác thêm khách hàng và thị trường mới.
- Tăng lương thưởng cho người lao động theo quy định mới của Chính phủ, chính sách phúc lợi lớn hơn, qua đó kích thích bán hàng, tăng năng suất làm việc của họ.



Kế hoạch hoạt động năm 2020

Chỉ tiêu	TH 2019	KH 2020	KH 2020/TH2019
Sản lượng (tấn)	5.161	2.788	54,02%
Tổng doanh thu (VNĐ)	466.464.472.532	350.500.000.000	75,14%
Tổng lợi nhuận trước thuế (VNĐ)	13.925.432.868	13.219.391.307	94,93%
Cổ tức (%/năm)	16% (dự kiến)	16% (dự kiến)	100%
Thu nhập bình quân/người/tháng	12.436.843	10.709.722	86,11%
Tổng số lao động bình quân	312	300	96,15%

Một số công tác chủ yếu và giải pháp thực hiện

- Xây dựng văn hoá doanh nghiệp từ thái độ, tác phong làm việc, chấp hành các quy chế, quy định, chính sách, nội quy Công ty đến văn hoá giao tiếp, ứng xử;
- Tổ chức xây dựng và lập mục tiêu cụ thể của từng đơn vị, đánh giá sự phối hợp giữa các phòng ban/bộ phận chức năng, mức độ hoàn thành công việc của CBCNV, theo dõi tiến độ thực hiện công việc được giao theo thời hạn hoàn thành;
 - Tổ chức đánh giá năng lực CBCNV định kỳ, tiến hành đánh giá hiệu suất lao động;
 - Tăng cường công tác cập nhật các cơ chế, chính sách mới tác động đến quá trình thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, đặc biệt là các chế độ chính sách mới ban hành và sửa đổi bổ sung cho phù hợp;
- Xây dựng quy định khen thưởng - kỷ luật cá nhân, đơn vị theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ;
 - Triển khai mục tiêu doanh số của từng thành viên trong đội ngũ bán hàng;
 - Áp dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và chăm sóc khách hàng;
 - Đặc biệt chú trọng đến việc xây dựng, phát triển mạng lưới phân phối, đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động bán hàng, tiêu thụ sản phẩm, nâng cao chất lượng công tác thị trường, quảng bá thương hiệu.



BÁO CÁO
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá của HĐQT về mọi mặt hoạt động của công ty

Đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô, ngành

Năm 2019 nền kinh tế nước ta diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại và tiềm ẩn yếu tố khó lường. Thương mại toàn cầu tăng chậm hơn dự báo, cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung ngày càng diễn biến phức tạp.

Ngành nông nghiệp nói chung và thuốc bảo vệ thực vật nói riêng gặp nhiều khó khăn do biến đổi khí hậu hạn hán, xâm nhập mặn kéo dài, sự cố môi trường, bão, lũ lụt đã liên tiếp xảy ra tại các tỉnh miền Trung gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của người dân và các doanh nghiệp. Tình hình cạnh tranh trên thị trường giữa các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng ngày càng gay gắt và luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro. Xu hướng sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp sạch, chất lượng cao phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng trong nước đã gây áp lực rất lớn cho các doanh nghiệp trong ngành.

Bên cạnh đó Nhà nước liên tục ban hành các thông tư loại bỏ một số hoạt chất ra khỏi danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam, trong khi đó vẫn đang hạn chế cho đăng ký mới các sản phẩm trên một số đối tượng cây trồng; Việc này đã gây rất nhiều khó khăn cho doanh nghiệp khi chịu tổn thất về doanh thu và lợi nhuận.



Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	KH 2019	Thực hiện		Tăng trưởng (%)	
		2019	2018	So với KH	So với TH 2018
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ (tỷ đồng)	398.888	465.744	449.562	16,76	3,60
Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	10,576	11,080	11,064	4,77	0,14
Cổ tức (%/năm)	16	16	16	0	0

Năm 2019 chỉ tiêu về doanh thu thuần đạt 465,74 tỷ đồng tăng 3,6% so với thực hiện năm 2018 và vượt 16,76% kế hoạch năm; Lợi nhuận sau thuế đạt hơn 11 tỷ đồng, vượt 4,77% kế hoạch năm. Tỷ lệ cổ tức/vốn điều lệ (dự kiến) là 16%, bằng 100% so với kế hoạch.

Năm 2019 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty còn một số tồn tại, hạn chế sau: Chi phí tăng cao do nguyên vật liệu đầu vào tăng, một số nguồn nguyên liệu chính rất khó nhập, trong khi giá bán một số mặt hàng không tăng do sự cạnh tranh khốc liệt về giá giữa các công ty kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật; theo quy định của nhà nước nhiều sản phẩm của Công ty bị loại ra khỏi danh mục thuốc BVTV được sử dụng tại Việt Nam; Hàng hóa, vật tư không phù hợp còn nhiều; tốn nhiều chi phí để xử lý, tiêu hủy; Chất lượng vật tư chưa đảm bảo, nhất là bao bì carton; Chưa xử lý dứt điểm có một số khoản nợ khó đòi.

Đánh giá các mặt hoạt động khác của công ty

Hoạt động đầu tư được đẩy mạnh trong năm 2019: Hội đồng quản trị quyết định đầu tư mua đất và xây dựng trụ sở văn phòng làm việc Chi nhánh Phía Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh với tổng kinh phí gần 10 tỷ đồng, đầu tư xây dựng văn phòng làm việc Chi nhánh Nam Trung Bộ với tổng kinh phí trên 2 tỷ đồng.

Về công tác tổ chức, nhân sự, năm 2019 Công ty thực hiện sát nhập phòng Vật tư vào phòng Công nghệ và Sản xuất, giải thể phòng Phát triển sản phẩm Công ty nhằm tinh gọn bộ máy, hướng tới sự hiệu quả trong công tác điều hành, chỉ đạo.

Công tác Đảng, đoàn thể được thực hiện đúng quy định. Thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động và đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động và của cổ đông.





Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng giám đốc

Dưới sự chỉ đạo của HĐQT, Ban Tổng giám đốc Công ty đã triển khai thực hiện đầy đủ các nội dung trong Nghị quyết của Đại hội cổ đông, Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị đánh giá cao hoạt động của Ban Tổng giám đốc vì có sự thống nhất chặt chẽ, phân bổ nhiệm vụ rõ ràng cho từng vị trí, tiếp tục giữ vững và duy trì tinh thần đoàn kết nội bộ trong toàn Công ty. Việc phối hợp giữa các thành viên HĐQT và Ban Tổng giám đốc được thực hiện chặt chẽ, đạt hiệu quả cao trong công tác chỉ đạo, và thực hiện nghị quyết của HĐQT. Căn cứ các Nghị quyết của HĐQT trong năm, Ban TGD đã thực hiện đầu tư mua đất xây trụ sở văn phòng Chi nhánh Phía Nam, xây văn phòng làm việc Chi nhánh Nam Trung Bộ. Trong năm tiếp theo sẽ triển khai xây dựng và đầu tư hệ thống phần mềm quản lý chung cho toàn Công ty.



Các kế hoạch và định hướng của HĐQT

Phương hướng, nhiệm vụ

Ngoài nhiệm vụ chung, HĐQT Công ty chỉ đạo Ban Tổng giám đốc tập trung thực hiện một số việc chủ yếu sau:

Một là, thực hiện thành công Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

Hai là, tập trung nguồn lực để mở rộng thị trường nhằm phát triển doanh số; Quản lý tiền hàng chặt chẽ; Sử dụng tài sản hiện có của Công ty một cách hiệu quả; Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường công tác kiểm tra các đơn vị, kịp thời xử lý các phát sinh nhằm thực hiện đúng các quy định của nhà nước, của Công ty.

Ba là, cung ứng đủ, kịp thời sản phẩm đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của thị trường.

Bốn là, thực hiện đầu tư theo Nghị quyết của HĐQT, ưu tiên đầu tư cho lĩnh vực sản xuất.

Năm là, quản lý chặt chẽ hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng để giảm thiểu rủi ro và có hiệu quả cao.

Chỉ tiêu kế hoạch cơ bản

Trong năm 2020 tới, Công ty sẽ tiếp tục phát huy thế mạnh về thương hiệu, về con người và công nghệ, mở rộng phát triển thị trường, đảm bảo sản xuất kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật; tập trung đầu tư, liên doanh, liên kết với các đối tác trong và ngoài nước để mở rộng quy mô sản xuất và ngành nghề kinh doanh.

Chỉ tiêu	TH 2019	KH 2020	KH 2019/TH2018
Sản lượng (tấn)	5.161	2.788	54,02%
Tổng doanh thu (VNĐ)	466.464.472.532	350.500.000.000	75,14%
Tổng lợi nhuận trước thuế (VNĐ)	13.925.432.868	13.219.391.307	94,93%
Cổ tức (%/năm)	16% (dự kiến)	16% (dự kiến)	100%

Các giải pháp

- *Xây dựng đội ngũ cán bộ, nhân viên lành nghề*

Trong môi trường kinh doanh ngày càng cạnh tranh và hội nhập, nhiều công ty coi lực lượng lao động là nguồn lực thiết yếu, không thể thiếu trong quá trình phát triển. Doanh nghiệp cần lực lượng lao động phải đáp ứng được các tiêu chí như: Thái độ tích cực, đúng đắn trong công việc; các kiến thức nền tảng, kỹ năng cứng liên quan tới công việc chuyên ngành; kỹ năng mềm như giao tiếp, xử lý tình huống... Nhưng trong thực tế không có trường đại học nào có thể cung cấp hết tất cả các kỹ năng này cho người lao động. Vì vậy, công tác phát triển và đào tạo nguồn nhân lực luôn là một trong những nhiệm vụ trọng tâm.

Việc tuyển dụng, đào tạo và sử dụng CBCNV có hiệu quả cùng với công tác quy hoạch cán bộ theo cơ chế hiện đại để những người trẻ tuổi có điều kiện phát triển tố chất lãnh đạo. Đầu tư nâng cao năng lực đội ngũ quản lý, năng lực điều hành và trình độ chuyên môn. Tuyển dụng và giữ chân những nhân viên thích hợp, loại bỏ những nhân viên làm việc không hiệu quả và cung cấp cho các nhân viên những nguồn lực cần thiết để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.



Xây dựng văn hoá công ty: Công ty là một cấu trúc phối kết hợp các kiến thức cá nhân, niềm tin và gắn kết mọi người trong một đơn vị, giữa các đơn vị với nhau; Xây dựng văn hóa học hỏi và chuyển tiếp những kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn; Định hướng các hành vi nội bộ nhằm đảm bảo sự thành công cho doanh nghiệp.



- *Cung cấp dịch vụ tốt nhất cho khách hàng, quan tâm chăm sóc khách hàng*

Xây dựng các quy trình kinh doanh, quy trình quản lý nhằm gia tăng hiệu suất hoạt động và giảm thiểu chi phí để phản ứng nhanh chóng hơn với những thay đổi của thị trường trong khi vẫn cung cấp dịch vụ tốt hơn cho các khách hàng.

- *Xây dựng chiến lược kinh doanh hợp lý*

Bao gồm các kế hoạch tài chính, phương pháp tiếp thị và chiến lược sản phẩm.

- *Sử dụng công nghệ thông tin*

Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành các hoạt động sản xuất, kinh doanh, phát triển thương hiệu của Công ty

- *Xây dựng quy trình quản lý hàng gửi bán*

• *Quản lý, kiểm soát tốt công nợ, hàng tồn kho, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, nguồn vốn*

- *Tiếp tục triển khai chiến lược tăng năng lực tài chính và mở rộng quy mô hoạt động*

Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục tìm kiếm, lựa chọn đối tác chiến lược về tài chính để hỗ trợ, bổ sung nguồn vốn lưu động và phục vụ cho công tác đầu tư - xây dựng cơ bản



BÁO CÁO QUẢN TRỊ



Hội đồng quản trị

Thành viên hội đồng quản trị

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Số CP sở hữu (CP phổ thông)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Ghi chú
1	Đặng Văn Thông	CT HĐQT	1.097.037	20,90	TV điều hành
2	Đỗ Đức Cơ	Phó CT HĐQT	130.714	2,49	TV điều hành
3	Nguyễn Ngọc Long	TV HĐQT	108.480	2,07	TV chuyên trách
4	Vũ Thiện Giáo	TV HĐQT	33.775	0,64	TV điều hành
5	Phan Văn Tùng	TV HĐQT	46.712	0,89	TV điều hành

Các tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị: Công ty hiện không có tiểu ban trực thuộc

Hoạt động của Hội đồng quản trị

HĐQT họp thường kỳ và đột xuất, kịp thời đưa ra các giải pháp phù hợp để chỉ đạo Ban Tổng giám đốc tổ chức thực hiện tốt nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và xử lý các vấn đề phát sinh đúng quy định.

Các cuộc họp của HĐQT được thực hiện đúng quy định; nội dung cuộc họp đều được thư ký HĐQT ghi chép đầy đủ trong Sổ biên bản họp của HĐQT; Nghị quyết các cuộc họp HĐQT được ban hành kịp thời. Tại các cuộc họp, tất cả các thành viên HĐQT đều tham dự đầy đủ.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ (%)	Lý do không tham dự
1	Ông Đặng Văn Thông	Chủ tịch	5/5	100	
2	Ông Đỗ Đức Cơ	Phó Chủ tịch	5/5	100	
3	Ông Phan Văn Tùng	Ủy viên	5/5	100	
4	Ông Vũ Thiện Giáo	Ủy viên	4/5	80	Bận trực tiếp chỉ đạo công tác kiểm kê cuối năm
5	Ông Nguyễn Ngọc Long	Ủy viên	5/5	100	



Trong năm 2019 HĐQT Công ty đã họp 05 lần; biểu quyết và ban hành Nghị quyết của HĐQT. Cụ thể như sau:

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	01/BVTV.1-HĐQT/NKIII	18/3/2019	<ol style="list-style-type: none">1. Tiếp tục triển khai công tác chỉ đạo sản xuất kinh doanh phục vụ vụ Xuân 2019, công tác quản lý hàng hóa, công nợ, tiền vốn.2. Triển khai phương án áp dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý điều hành doanh nghiệp. Đầu tư kinh phí thuê viết phần mềm quản lý toàn bộ các hoạt động liên quan, quản lý mua hàng, bán hàng, quản lý sản xuất, quản lý tài sản, quản lý tài chính, tiền lương v.v... Giao cho các thành viên HĐQT phối hợp chỉ đạo các đơn vị thực hiện.3. Phê duyệt nội dung Chương trình, danh mục tài liệu, báo cáo trình Đại hội và ngày tổ chức Đại hội: 24/4/2019.4. Giao cho các thành viên HĐQT triển khai lập báo cáo theo sự phân công của Chủ tịch HĐQT.5. Giao cho Ban Tổ chức Đại hội và các Tiểu Ban thực hiện các nhiệm vụ soạn thảo báo cáo, chuẩn bị công tác lễ tân, khánh tiết và phục vụ để tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.6. Giao cho ông Đỗ Đức Cơ và bà Nguyễn Thị Kim Xuân chủ trì, chỉ đạo Phòng TCHC hoàn thiện hồ sơ triệu tập đại hội, gửi thông báo cho cổ đông và công bố trên Website của Công ty theo quy định. Đồng thời chủ trì rà soát lại nội dung các báo cáo trình Đại hội đồng cổ đông.7. Giải thể Phòng Phát triển sản phẩm; Miễn nhiệm chức vụ Phó phòng Phụ trách đối với ông Đỗ Đức Tú và Phó phòng đối với ông Nguyễn Thế Mạnh.8. Sáp nhập Phòng Vật tư vào Phòng CNSX; Miễn nhiệm chức vụ Trưởng phòng đối với ông Nguyễn Ngọc Long; Hội đồng quản trị giao cho ông Nguyễn Ngọc Long làm nhiệm vụ thành viên HĐQT chuyên trách, phụ trách công tác đầu tư máy móc thiết bị, công tác môi trường, PCCC của các Xưởng sản xuất và các công tác khác do Chủ tịch HĐQT phân công.9. Giải thể Ban Dự án chiến lược; Miễn nhiệm chức vụ Trưởng ban đối với ông Nguyễn Đức Khánh.10. Bổ nhiệm lại cán bộ quản lý (có Tờ trình của Tổng Giám đốc kèm theo).



2	02/BVTV.1- HĐQT/NKIII	04/4/2019	<ol style="list-style-type: none">1. Thống nhất việc mua đất làm trụ sở làm việc của Chi nhánh Phía Nam thuộc Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương tại TP Hồ Chí Minh, kinh phí dự kiến 10 (mười) tỷ đồng trong thời gian Quý 3,4 năm 2019. Giao Tổng giám đốc Công ty chỉ đạo các đơn vị liên quan thực hiện và báo cáo HĐQT Công ty.2. Triển khai công tác chỉ đạo sản xuất, kinh doanh phục vụ sản xuất vụ Xuân 2019; Công tác quản lý hàng hóa, công nợ, tiền vốn; Kiểm tra, kiểm kê định kỳ.3. Phê duyệt nội dung Báo cáo trình Đại hội; Giao Ban Tổ chức Đại hội và các Tiểu ban phục vụ Đại hội triển khai thực hiện công tác tổ chức, in ấn tài liệu và phục vụ đại hội. Tiểu ban Tài liệu và Tiểu ban khánh tiết, Tiểu ban phục vụ căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao triển khai thực hiện.4. Phê duyệt Báo cáo thường niên năm 2018.5. Phê duyệt Phương án chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2018, Trình đại hội đồng cổ đông thông qua.6. Giao cho các thành viên HĐQT, Trưởng Ban kiểm soát tiếp tục chỉ đạo công tác tổ chức, phục vụ Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 trang trọng, chu đáo.7. Phê duyệt danh sách các ngân hàng được chấp thuận có các khoản vay từng lần có giá trị từ 10% vốn chủ sở hữu trở lên.
3	03/BVTV.1- HĐQT/NKIII	06/8/2019	<ol style="list-style-type: none">1. Thành lập Ban Đầu tư và giao cho một thành viên HĐQT làm trưởng ban, trực tiếp phối hợp với các Phòng Ban, các Chi nhánh có xưởng sản xuất và các đơn vị tư vấn, đối tác để xây dựng thiết kế kỹ thuật, lập dự toán xây dựng và lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị phù hợp với yêu cầu.2. Bổ nhiệm ông Nguyễn Ngọc Long, thành viên HĐQT làm Trưởng ban Đầu tư.
4	04/BVTV.1- HĐQT/NKIII	08/10/2019	<ol style="list-style-type: none">1. Phê duyệt phương án đầu tư kinh phí xây dựng Văn phòng làm việc Chi nhánh Nam Trung Bộ tại thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Kinh phí đầu tư dự kiến khoảng 2 tỷ đồng.2. Hoàn thiện hồ sơ, thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chứng nhận quyền sở hữu tài sản trên đất đối với khu đất Kho trung chuyển tại xã Hoàng Phú, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.3. Tiếp tục theo dõi, làm việc với UBND thành phố Hà Tĩnh và UBND tỉnh Hà Tĩnh để giải quyết đền bù đối với lô đất 523 m² tại 160 Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh (gần khách sạn Ngân Hà).



5	05/BVTV.1- HDQT/NKIII	30/12/2019	<ol style="list-style-type: none">1. Phê duyệt hệ thống Thang, bảng lương năm 2020.2. Phê duyệt và bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Hồng Mận giữ chức vụ Kế toán trưởng Chi nhánh Phú Yên.3. Thành lập Chi nhánh Công ty tại Thanh Hóa trên cơ sở nâng cấp Tổ Bán hàng Khu vực I.4. Đổi tên gọi các Tổ Bán hàng Khu vực thành Đơn vị bán hàng khu vực, đồng thời đổi tên chức danh Tổ trưởng Tổ Bán hàng khu vực thành Giám đốc bán hàng khu vực.5. Đầu tư kinh phí sửa chữa, cải tạo nâng cấp xưởng sản xuất số 1 tại Chi nhánh Hải Phòng với kinh phí dự trù từ 1,3 đến 1,5 tỷ đồng.
---	--------------------------	------------	--





Báo cáo và đánh giá của Ban kiểm soát

Thành viên Ban kiểm soát

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Số CP sở hữu (CP phổ thông)	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Lê Ngọc Diệp	Trưởng Ban kiểm soát	12.345	0,24
2	Trần Văn Biên	Thành viên Ban kiểm soát	32.000	0,61
3	Vũ Thị Thanh Huyền	Thành viên Ban kiểm soát	84.505	1,61

Hoạt động của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát họp thường kỳ và đột xuất, kịp thời đưa ra các giải pháp phù hợp theo đúng nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và xử lý các vấn đề phát sinh đúng quy định.

Các cuộc họp của Ban kiểm soát được thực hiện đúng quy định; nội dung cuộc họp đều ghi chép đầy đủ.

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ (%)	Lý do không tham dự
1	Ông Lê Ngọc Diệp	Trưởng ban	3/3	100	
2	Ông Trần Văn Biên	Thành viên	3/3	100	
3	Bà Vũ Thị Thanh Huyền	Thành viên	3/3	100	

Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT và Ban Tổng giám đốc

Ban kiểm soát đã tham gia các cuộc họp của HĐQT và giám sát việc thực hiện các nghị quyết của HĐQT. Ban kiểm soát đã kiểm soát các hoạt động quản lý, điều hành của Ban Tổng giám đốc, đã kiểm tra việc ghi chép hạch toán sổ sách kế toán và lập Báo cáo tài chính của Công ty. Ban kiểm soát đã xem xét kết quả báo cáo tài chính và hệ thống sổ sách kế toán năm 2019 của Công ty.

Sự phối hợp giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT và Ban Tổng giám đốc

Thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình, Ban kiểm soát đã có sự phối hợp chặt chẽ với HĐQT, Ban Tổng giám đốc trong việc tổ chức hoạt động kiểm tra, giám sát. HĐQT và Ban Tổng giám đốc đã tạo điều kiện thuận lợi để Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, tham gia các cuộc họp của HĐQT, các cuộc họp giao ban của Công ty và các cuộc họp khác, cung cấp đầy đủ các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của Công ty.

Tất cả các báo cáo của Ban kiểm soát đều được gửi tới HĐQT và Ban Tổng giám đốc. Ban kiểm soát đã thông báo cho HĐQT, Ban Tổng giám đốc việc phân công nhiệm vụ các thành viên Ban kiểm soát.

Giao dịch và thù lao của HĐQT, BKS và Ban Tổng giám đốc

Thù lao của HĐQT và BKS

1. Kết quả chi trả thù lao cho HĐQT và BKS năm 2018	%	Số tiền (VNĐ)
Kế hoạch (Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên năm 2018: Mức thù lao cho HĐQT và BKS/Lợi nhuận còn lại để phân phối, trích lập các quỹ và chia cổ tức)	1,2	132.661.404
Thực tế chi trả	1,2	132.662.000
2. Dự kiến chi trả thù lao cho HĐQT và BKS năm 2019		
Kế hoạch (Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên năm 2019: Mức thù lao cho HĐQT và BKS là 1,2%/Lợi nhuận còn lại để phân phối, trích lập các quỹ và chia cổ tức)	1,2	132.758.893
Phương án chi trả thù lao cho HĐQT và BKS	1,2	132.750.000

Năm 2019, tổng số tiền thù lao cho HĐQT và Ban kiểm soát sẽ được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 biểu quyết thông qua, HĐQT thực hiện và báo cáo cụ thể trong báo cáo năm sau.

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ và người có liên quan

Tên người nội bộ/ người liên quan	Chức vụ, mối quan hệ với người nội bộ	Hình thức	Số lượng	Ngày	Số CP trước GD	Số CP sau GD	Tỷ lệ sau GD
Đặng Văn Thông	Chủ tịch HĐQT, Tổng GD	Mua	152.394	Từ 03/7/2019 đến 19/11/2019	944.643	1.097.037	20,90
Phan Văn Tùng	Ủy viên HĐQT	Mua	3.000	Ngày 09/7/2019	43.712	46.712	0,89
Phạm Xuân Sang	Con trai Bà Lương Thị Tú – Kế toán trưởng	Bán	30.000	Ngày 03/7/2019	35.000	5.000	0,095





Tuân thủ quy định về quản trị công ty

Từ khi tham gia thị trường chứng khoán đến nay, Công ty luôn chủ động nắm bắt các quy định pháp luật có liên quan và cập nhật kịp thời như:

- Tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và tuân thủ các quy định về công bố thông tin theo quy định tại TT 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán
- Định kỳ tổ chức Đại hội đồng cổ đông
- Xây dựng Điều lệ, Quy chế quản trị bám sát theo Luật Doanh nghiệp 2014 và Quy chế nội bộ quản trị về quản trị Công ty.

Những việc trên một mặt nâng cao hiệu quả quản lý, mặt khác thúc đẩy sự công bằng, minh bạch trong quá trình xử lý sự cố và những sai sót phát sinh. Qua đó giúp ổn định và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh cho Công ty.

Tăng cường hiệu quả quản trị công ty

Tiêu chí quản trị	Giải pháp tăng cường hiệu quả
Kế hoạch đào tạo/học tập về quản trị công ty	Các thành viên HĐQT, BKS và BTGD lên kế hoạch để tham gia đầy đủ các khóa học/ tập huấn về quản trị công ty do UBCKNN/HNX tổ chức
Quan hệ nhà đầu tư	Cập nhật Quy trình công bố thông tin theo Quy chế Công bố thông tin của Sở GDCK TP Hà Nội
Quản trị tài chính - kế toán	Nâng cao hiệu quả sử dụng phần mềm kế toán trong quản trị tài chính- kế toán
Quản trị nhân sự	Nâng cao hiệu quả quá trình quản trị nhân sự. Đồng thời Công ty nghiên cứu ứng dụng phần mềm trong quản lý nhân sự thay cho hệ thống Excel





***BÁO CÁO PHÁT TRIỂN
BỀN VỮNG***

Mục tiêu phát triển bền vững

Là một trong những doanh nghiệp hàng đầu, có bề dày kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương luôn là địa chỉ tin cậy của bà con nông dân, của các đối tác trong và ngoài nước, của Quý bạn hàng. Với phương châm **“Cùng với nông dân cả nước phấn đấu vì một nền nông nghiệp Việt Nam xanh, sạch và bền vững, vì sự ấm no và hạnh phúc của mọi nhà”** Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương đề ra các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

- Sản xuất, cung ứng các sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá, điều hoà sinh trưởng, giống cây trồng chất lượng cao, an toàn với con người, cây trồng và môi trường.
- Đảm bảo lợi ích hợp pháp, chính đáng của bà con nông dân, các đối tác và của Quý bạn hàng.
- Đầu tư máy móc thiết bị hiện đại, cải thiện điều kiện làm việc để đảm bảo sức khoẻ và an toàn cho người lao động, đảm bảo môi trường.

Chi tiết các chỉ tiêu phát triển bền vững

Trách nhiệm đối với môi trường

Công ty luôn chú trọng đến phát triển bền vững. Hoạt động sản xuất, kinh doanh phải gắn liền với đảm bảo môi trường xanh – sạch. Văn phòng làm việc, xưởng sản xuất của Công ty được bố trí hài hòa cây xanh và đảm bảo giữ vệ sinh. Mỗi cán bộ công nhân viên của Công ty luôn được nhắc nhở về các vấn đề đảm bảo vệ sinh môi trường làm việc.

Tiêu thụ năng lượng

Sử dụng tiết kiệm năng lượng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là một trong những tiêu chí đánh giá việc thực hành tiết kiệm chống lãng phí, đã được Ban Tổng giám đốc, Công đoàn Công ty phổ biến, quán triệt đến toàn thể cán bộ công nhân viên trong toàn Công ty. Chính vì vậy lượng tiêu thụ điện hàng năm của toàn Công ty chỉ chiếm một phần rất nhỏ so với các chi phí hoạt động khác, góp phần chung tay bảo vệ môi trường.

Tiêu thụ nước

Hiện nay Việt Nam chúng ta đang phải đối mặt với thách thức rất lớn về tình trạng ô nhiễm nguồn nước và tình trạng xâm nhập mặn ở các tỉnh đồng bằng sông cửu long. Tại các thành phố lớn, các khu công nghiệp lượng nước thải nước thải chưa qua xử lý, hoặc xử lý chưa triệt để đang là nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước. Bên cạnh đó việc lạm dụng sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp dẫn đến nguồn nước ở sông, suối, ao hồ, đồng ruộng... bị ô nhiễm nghiêm trọng, ảnh hưởng đến sức khoẻ của con người.

Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thuốc bảo vệ thực vật Công ty luôn tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, hệ thống xử lý nước thải của các xưởng sản xuất của Công ty đều được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất. Công đoàn Công ty cũng đã có nhiều hình thức khuyến khích các công đoàn viên sử dụng tiết kiệm nước.

Quản lý nguồn nguyên liệu

Năm 2019 Công ty đã đầu tư thêm cho các xưởng hệ thống đóng gói tự động giúp tăng năng suất, từ đó tăng sản lượng sản phẩm, đáp ứng tiêu chuẩn ngày càng khắt khe của người tiêu dùng. Công ty luôn ưu tiên tiết giảm các loại bao bì khó phân hủy, thay thế bằng các loại bao bì, nguyên liệu thân thiện với môi trường để hạn chế tác động đến môi trường.



www.psc1.com

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường trong sự nghiệp phát triển bền vững, Công ty luôn chấp hành đúng các quy định của pháp luật trong quá trình sản xuất, chế biến thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, giống cây trồng... Công ty đã trang bị đầy đủ các hệ thống xử lý mùi, bụi, nước thải đảm bảo kiểm soát chặt chẽ chất thải nguy hại và chất lượng nước thải ra môi trường. Đồng thời nâng cao ý thức bảo vệ môi trường đối với toàn thể CBCNV trong Công ty.





Đánh giá các hoạt động liên quan đến người lao động

Hiện nay, trong điều kiện xã hội đang chuyển dần sang nền kinh tế tri thức, nguồn chất xám của con người đóng vai trò ngày càng quan trọng, Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương cũng nhận thức được vấn đề trên và chú trọng vào yếu tố con người. Đối với công ty, người lao động luôn là trí tuệ, là tài sản quan trọng nhất. Do vậy, Công ty luôn chú trọng công tác huấn luyện, tổ chức các buổi đào tạo nhằm tạo điều kiện cho CBCNV công ty vừa phát huy năng lực bản thân vừa nâng cao trình độ trình độ tay nghề.

Đánh giá các hoạt động liên quan đến cộng đồng – xã hội

Trong năm, công ty thường xuyên tổ chức các hoạt động thiện nguyện như chương trình chăm lo Tết cho người nghèo và hỗ trợ xóa đói giảm nghèo tại địa phương nơi Công ty đặt trụ sở, vận động quyên góp toàn Công ty ủng hộ đồng bào bị lũ lụt... Với nhiều đóng góp cho các phong trào thanh niên tình nguyện. Công ty vinh dự được Đoàn TNCS Hồ Chí Minh khối các cơ quan Trung ương tặng kỷ niệm chương vì những đóng góp cho phong trào thanh niên tình nguyện giai đoạn 2007-2019.





www.psc1.com



delivered solid results in a challenging market





Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2020

XÁC NHẬN CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

KIỂM TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG VĂN THÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT I TRUNG ƯƠNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 37
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương tiền thân là Công ty Vật tư Bảo vệ Thực vật 1 trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3112/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/11/2005 và số 678/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương chính thức đi vào hoạt động theo Luật doanh nghiệp kể từ ngày 05/6/2006 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012757 nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4/11/2011, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 07 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 145 Hồ Đắc Di - Phường Quang Trung - Quận Đống Đa - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Thông	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Cơ	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Thiện Giáo	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Long	Thành viên
Ông Phan Văn Tùng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Thông	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đức Cơ	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Ngọc Diệp	Trưởng ban
Ông Trần Văn Biên	Thành viên
Bà Vũ Thị Thanh Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đặng Văn Thông

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương được lập ngày 27 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2020



Phạm Thị Xuân Thu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1462-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		238.991.340.118	253.857.623.877
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.694.526.981	6.779.311.266
111	1. Tiền		6.694.526.981	6.779.311.266
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		16.049.838.392	20.000.071.089
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	14.657.341.251	18.279.717.067
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.182.126.516	952.652.134
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.401.449.757	1.801.841.477
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.191.079.132)	(1.034.139.589)
140	IV. Hàng tồn kho	8	209.514.776.406	219.800.816.159
141	1. Hàng tồn kho		210.415.785.399	223.718.885.411
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(901.008.993)	(3.918.069.252)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.732.198.339	7.277.425.363
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	621.509.355	730.871.944
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.105.902.084	6.544.531.614
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	4.786.900	2.021.805
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		36.739.146.584	30.927.294.715
220	II. Tài sản cố định		34.409.894.272	28.363.613.619
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	23.993.550.272	24.911.219.619
222	- Nguyên giá		66.973.792.088	64.365.042.627
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(42.980.241.816)	(39.453.823.008)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	10.416.344.000	3.452.394.000
228	- Nguyên giá		14.196.344.000	6.392.394.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.780.000.000)	(2.940.000.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	573.050.578	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		573.050.578	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.756.201.734	2.563.681.096
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.756.201.734	2.563.681.096
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		275.730.486.702	284.784.918.592

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

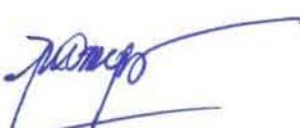
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		173.640.807.497	184.805.274.012
310	I. Nợ ngắn hạn		172.296.154.689	183.012.403.612
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	17.447.512.641	19.142.363.622
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	6.092.060.977	4.733.375.521
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.537.475.429	2.780.202.520
314	4. Phải trả người lao động		16.670.103.965	17.442.823.810
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.436.130.603	724.020.283
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	20.093.641.866	9.660.314.677
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	107.744.112.528	127.258.292.351
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.275.116.680	1.271.010.828
330	II. Nợ dài hạn		1.344.652.808	1.792.870.400
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	1.344.652.808	1.792.870.400
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		102.089.679.205	99.979.644.580
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	102.089.679.205	99.979.644.580
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		52.500.000.000	52.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		52.500.000.000	52.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.726.360.000	4.726.360.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		14.923.968.895	14.923.968.895
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		26.622.000	-
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		12.037.263.027	10.931.751.325
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.875.465.283	16.897.564.360
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		6.795.318.606	5.833.055.330
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		11.080.146.677	11.064.509.030
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		275.730.486.702	284.784.918.592



Lương Thị Tú
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2020



Lương Thị Tú
Kế toán trưởng



Đặng Văn Thông
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	465.744.476.021	449.803.231.590
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	240.347.328
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		465.744.476.021	449.562.884.262
11	4. Giá vốn hàng bán	23	349.864.562.183	342.843.565.068
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		115.879.913.838	106.719.319.194
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	415.066.405	486.280.073
22	7. Chi phí tài chính	25	9.176.460.354	8.902.791.810
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.921.336.228	7.279.559.139
25	8. Chi phí bán hàng	26	56.012.144.557	47.818.813.626
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	37.451.724.925	36.597.395.578
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.654.650.407	13.886.598.253
31	11. Thu nhập khác	28	304.930.106	164.296.218
32	12. Chi phí khác	29	34.147.645	27.053.956
40	13. Lợi nhuận khác		270.782.461	137.242.262
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.925.432.868	14.023.840.515
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.845.286.191	2.959.331.485
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.080.146.677	11.064.509.030
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2.111	2.108



Lương Thị Tú
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2020



Lương Thị Tú
Kế toán trưởng



Đặng Văn Thông
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		497.756.130.569	469.223.307.288
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(385.978.946.132)	(423.663.192.230)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(49.670.856.455)	(53.002.544.000)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(7.211.563.908)	(7.144.711.612)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.948.527.462)	(2.825.928.561)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.672.578.106	1.895.454.223
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.424.281.790)	(5.115.180.124)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		39.194.532.928	(20.632.795.016)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.421.237.312)	(6.877.929.828)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		109.090.909	800.830.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		415.066.405	453.107.712
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.897.079.998)	(5.623.992.116)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		327.735.078.768	313.628.278.649
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(347.697.476.183)	(293.223.212.352)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.419.839.800)	(8.343.324.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(28.382.237.215)	12.061.741.397
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(84.784.285)	(14.195.045.735)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.779.311.266	20.974.357.001
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	6.694.526.981	6.779.311.266




Lương Thị Tú
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2020



Lương Thị Tú
Kế toán trưởng




Đặng Văn Thông
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương tiền thân là Công ty Vật tư Bảo vệ Thực vật 1 trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3112/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/11/2005 và số 678/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương chính thức đi vào hoạt động theo Luật doanh nghiệp kể từ ngày 05/6/2006 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012757 nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4/11/2011, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 07 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 145 Hồ Đắc Di - Phường Quang Trung - Quận Đống Đa - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 52.500.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 52.500.000.000 đồng; tương đương 5.250.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất và mua bán hóa chất, giống cây trồng....

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất hoá chất cơ bản
Chi tiết: Sản xuất và mua bán hóa chất;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
Chi tiết: Sản xuất và mua bán phân hóa học, phân bón lá, phân bón hữu cơ sinh học;
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu
Chi tiết: Sản xuất và mua bán thuốc trừ sâu cho nuôi trồng thủy sản, thuốc trừ sâu và làm dịch vụ trừ sâu cho hàng hoá xuất nhập khẩu và kho tàng; Sản xuất và mua bán hoá chất, phân bón hoá học, phân bón lá, phân bón hữu cơ sinh học, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt chuột, ruồi, muỗi, kiến, gián, thuốc kích thích sinh trưởng cây trồng;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt
Chi tiết: Sản xuất và mua bán giống cây trồng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty đang thực hiện khai thác thêm việc kinh doanh giống cây trồng để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên Chi nhánh	Địa chỉ	Hình thức ghi sổ	Hoạt động kinh doanh
Chi nhánh Hải Phòng	Km 9 Vật Cách, Quán Toan, Hải Phòng	Hạch toán báo sổ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Phía Bắc	Thị trấn Vương, huyện Tiên Lữ, Hưng Yên	Hạch toán phụ thuộc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Phía Nam	Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	Hạch toán phụ thuộc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng

Tên Chi nhánh	Địa chỉ	Hình thức ghi sổ	Hoạt động kinh doanh
Chi nhánh Đà Nẵng	Xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng	Hạch toán phụ thuộc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Thừa Thiên Huế	Hương Thủy, Thừa Thiên Huế	Hạch toán phụ thuộc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Nam Trung Bộ	Tuy Phước, Bình Định	Hạch toán phụ thuộc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Phú Yên	Tuy Hòa, Phú Yên	Hạch toán báo sổ Chi nhánh Nam Trung Bộ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Tây Nguyên	Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăklăk	Hạch toán phụ thuộc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty bao gồm:

Văn phòng Công ty (bao gồm cả sổ hạch toán báo sổ của Chi nhánh Hải Phòng)

Chi nhánh Phía Bắc

Chi nhánh Phía Nam

Chi nhánh Đà Nẵng

Chi nhánh Thừa Thiên Huế

Chi nhánh Nam Trung Bộ (bao gồm cả sổ hạch toán báo sổ của Chi nhánh Phú Yên)

Chi nhánh Tây Nguyên

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không khấu hao
- Bản quyền giống cây trồng	05 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí hội nghị, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm ... được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Lãi tỷ giá hối đoái;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	1.057.455.831	1.938.869.153
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.637.071.150	4.840.442.113
	<u>6.694.526.981</u>	<u>6.779.311.266</u>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Nguyễn Ngọc Hùng	1.287.776.993	-	695.440.457	-
- Nguyễn Bá Tuấn	264.446.228	-	338.325.296	-
- Nguyễn Tất Hoàng	-	-	882.480.276	-
- Lê Phú Cường	-	-	928.708.330	-
- Nguyễn Thị Kiều Anh	-	-	1.219.300.183	-
- Lại Văn Hoài	23.496.905	-	201.817.510	-
- Nguyễn Chí Thắng	-	-	248.728.949	-
- Nguyễn Bá Tuấn	-	-	338.325.296	-
- Nguyễn Trọng Anh	126.998.360	-	90.374.836	-
- Trạm Khuyến nông Cẩm Thùy	80.500.000	-	176.525.000	-
- Công ty TNHH Đại Ngân CHEMICAL	15.769.360	-	74.140.100	-
- Trạm Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật Quế Phong	-	-	169.817.362	-
- Bùi Ngọc Sơn -Cán bộ Trung tâm Kon tum	-	-	1.100.000.000	-
- Lê Thị Mỹ Phượng	-	-	1.784.720.785	-
- Công ty TNHH Nông dược Bình Định	3.003.959.532	-	2.753.572.238	-
- Công ty Cổ phần Minh Sơn	509.351.020	(509.351.020)	509.351.020	(509.351.020)
- Nguyễn Văn Giảng	-	-	38.465.466	(38.465.466)
- Nông Đình Sách	61.920.460	-	101.528.800	(18.698.640)
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng	3.548.012.470	-	26.126.775	-
- Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công	996.499.123	-	-	-
- Nguyễn Tiến Lượng	80.000.000	-	157.826.298	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.658.610.800	(290.028.091)	6.444.142.090	(55.253.344)
	14.657.341.251	(799.379.111)	18.279.717.067	(621.768.470)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ Kỹ thuật về Môi trường	-	-	23.480.000	-
- Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm thuốc BVTV Phía Nam	6.413.000	-	22.000.000	-
- Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương	98.010.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Địa chính Sao Việt	-	-	189.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Phương Thúy	-	-	153.448.500	-
- Đặng Cao Hoàng	225.000.000	-	-	-
- Đặng Xuân Trọng	559.662.138	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Nhôm kính Hưng Thịnh	90.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Dịch vụ Gia Cường	-	-	101.444.400	-
- HTXDVNN KDTH Đại Hiệp	-	-	193.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	203.041.378	-	270.279.234	-
	1.182.126.516	-	952.652.134	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	701.294.251	-	418.146.232	-
- Ký cược, ký quỹ	29.552.900	-	30.853.120	-
- Phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia	276.120.880	-	937.689.301	-
- Phải thu Công ty TNHH Sơn Thành tiền phí hủy hàng	216.299.600	(216.299.600)	216.299.600	(216.299.600)
- Hoàng Văn Thát	129.872.533	(129.872.533)	130.021.612	(130.021.612)
- Công ty TNHH MTV Trùng Dương	40.049.568	(40.049.568)	55.571.587	(55.571.587)
- Phải thu khác	8.260.025	(5.478.320)	13.260.025	(10.478.320)
	1.401.449.757	(391.700.021)	1.801.841.477	(412.371.119)

7. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Minh Sơn	509.351.020	-	509.351.020	-
+ Nguyễn Văn Giảng	-	-	38.465.466	-
+ Nông Đình Sách	61.920.460	43.344.322	101.528.800	82.830.160
+ Phải thu Công ty TNHH Sơn Thành tiền phí hủy hàng	216.299.600	-	216.299.600	-
+ Hoàng Văn Thất	129.872.533	-	130.021.612	-
+ Công ty TNHH MTV Trùng Dương	40.049.568	-	55.571.587	-
+ Các khoản khác	761.560.229	484.629.956	381.970.285	316.238.621
	1.719.053.410	527.974.278	1.433.208.370	399.068.781

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	396.600.000	-
- Nguyên liệu, vật liệu	115.863.626.414	(26.453.000)	133.412.132.300	(465.981.090)
- Công cụ, dụng cụ	817.199.026	-	475.835.807	(12.530.759)
- Thành phẩm	69.049.410.636	(874.555.993)	67.234.442.914	(3.439.557.403)
- Hàng hoá	922.777.122	-	3.609.175.104	-
- Hàng gửi đi bán	23.762.772.201	-	18.590.699.286	-
	210.415.785.399	(901.008.993)	223.718.885.411	(3.918.069.252)

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho cầm cố, thế chấp khoản vay tại thời điểm cuối năm: 150.000.000.000 đồng và 1.018.182 USD.
- Các lý do dẫn đến hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong năm, Công ty đã tiêu thụ lượng hàng tồn kho được trích lập dự phòng giảm giá từ những năm trước, do đó thực hiện hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho đối với các mặt hàng này.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Đầu tư xây dựng trụ sở Chi nhánh Nam Trung bộ (*)	573.050.578	-
	<u><u>573.050.578</u></u>	<u><u>-</u></u>

- Tên công trình: nhà làm việc chi nhánh Nam Trung Bộ;
- Địa điểm xây dựng: Thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định;
- Mục đích xây dựng: Phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung Ương;
- Nguồn vốn đầu tư: Quỹ phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 2.153.684.276 đồng;
- Thời gian đầu tư: Tháng 10 năm 2019 đến tháng 1 năm 2020;
- Tình trạng của công trình đến thời điểm 31/12/2019: đang thực hiện.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	25.186.716.143	12.651.195.029	25.539.236.616	210.880.568	777.014.271	64.365.042.627
- Mua trong năm	704.557.006	2.339.679.728	-	-	-	3.044.236.734
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(435.487.273)	-	-	(435.487.273)
Số dư cuối năm	25.891.273.149	14.990.874.757	25.103.749.343	210.880.568	777.014.271	66.973.792.088
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16.180.236.982	9.056.901.630	13.291.180.386	191.322.780	734.181.230	39.453.823.008
- Khấu hao trong năm	1.201.377.308	565.086.322	2.094.305.119	18.053.328	30.235.092	3.909.057.169
- Hao mòn trong năm	52.848.912	-	-	-	-	52.848.912
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(435.487.273)	-	-	(435.487.273)
Số dư cuối năm	17.434.463.202	9.621.987.952	14.949.998.232	209.376.108	764.416.322	42.980.241.816
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.006.479.161	3.594.293.399	12.248.056.230	19.557.788	42.833.041	24.911.219.619
Tại ngày cuối năm	8.456.809.947	5.368.886.805	10.153.751.111	1.504.460	12.597.949	23.993.550.272

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.978.501.555 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Bản quyền, bằng sáng chế	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.192.394.000	4.200.000.000	6.392.394.000
- Mua trong năm	7.803.950.000	-	7.803.950.000
Số dư cuối năm	9.996.344.000	4.200.000.000	14.196.344.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2.940.000.000	2.940.000.000
- Khấu hao trong năm	-	840.000.000	840.000.000
Số dư cuối năm	-	3.780.000.000	3.780.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.192.394.000	1.260.000.000	3.452.394.000
Tại ngày cuối năm	2.192.394.000	1.260.000.000	10.416.344.000

(*) Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- (1) Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 48A Đại lộ Nguyễn Tất Thành, phường 2, thành phố Tuy Hòa tỉnh Phú Yên với tổng diện tích 149,83 m² đang được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Phú Yên với nguyên giá là 831.624.000 VND.
- (2) Quyền sử dụng đất không thời hạn tại thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định với tổng diện tích 213,1 m² đang được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Nam Trung Bộ với nguyên giá là 1.360.770.000 VND.
- (3) Quyền sử dụng đất không thời hạn tại phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích 105 m² được mua trong năm với mục đích sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Miền Nam với nguyên giá là 7.803.950.000 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí thuê địa điểm	83.000.000	83.000.000
- Chi phí mua bảo hiểm	299.565.097	248.028.115
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	184.681.409	260.313.714
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	54.262.849	139.530.115
	621.509.355	730.871.944
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí sửa chữa	1.154.192.747	811.517.394
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	598.669.284	1.709.910.146
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.339.703	42.253.556
	1.756.201.734	2.563.681.096

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	126.810.074.751	126.810.074.751	327.735.078.768	347.249.258.583	107.295.894.936	107.295.894.936
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	448.217.600	448.217.600	448.217.592	448.217.600	448.217.592	448.217.592
	127.258.292.351	127.258.292.351	328.183.296.360	347.697.476.183	107.744.112.528	107.744.112.528
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	2.241.088.000	2.241.088.000	-	448.217.600	1.792.870.400	1.792.870.400
	2.241.088.000	2.241.088.000	-	448.217.600	1.792.870.400	1.792.870.400
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(448.217.600)	(448.217.600)	(448.217.592)	(448.217.600)	(448.217.592)	(448.217.592)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.792.870.400	1.792.870.400			1.344.652.808	1.344.652.808

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	VND	5,8% đến 6,5%	Tín chấp	16.096.962.000	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - Chi nhánh Hà Nội	VND	Từng lần nhận nợ	Quyền sử dụng đất (*)	11.935.449.040	23.915.900.800
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	Từng lần nhận nợ	Quyền sử dụng đất (**)	28.690.064.410	85.497.971.720
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long	VND	Từng lần nhận nợ	Tín chấp	26.369.327.250	2.927.402.231
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	6,30%	Thế chấp (***)	12.677.352.236	-
Vay cá nhân	VND	6% đến 11,4%	Tín chấp	11.526.740.000	14.468.800.000
				107.295.894.936	126.810.074.751

(*) Quyền sử dụng đất số VHN 111846/L tại Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

(**) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 493580 Số 145, Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

(***) Hàng tồn kho luân chuyển Công ty tự quản lý tại 01 kho, cụ thể đảm bảo tách biệt với kho hàng Công ty đã thế chấp tại các tổ chức tín dụng khác.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	VND	Tại thời điểm giải ngân	2023	Tài sản hình thành từ vốn vay (xe ô tô)	1.792.870.400	2.241.088.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(448.217.592)	(448.217.600)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					1.344.652.808	1.792.870.400

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Hưng Hằng	109.050.174	109.050.174	943.945.049	943.945.049
- Summit Agro Internationna ltd	-	-	1.061.340.000	1.061.340.000
- Eastchem Co., Ltd	-	-	1.672.760.479	1.672.760.479
- Qingdao Hisigma Chemicals Co.,ltd	-	-	3.264.868.750	3.264.868.750
- Nantong Jiangshan Agrochemical & Chemicals Limited Liability Co.	2.066.176.000	2.066.176.000	-	-
- Công ty TNHH Nichio Việt Nam	4.190.818.800	4.190.818.800	5.041.852.200	5.041.852.200
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú tại Long An	-	-	1.160.263.593	1.160.263.593
- Công ty Sanyo	2.070.900.000	2.070.900.000	-	-
- Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	1.460.835.476	1.460.835.476	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	7.549.732.191	7.549.732.191	5.997.333.551	5.997.333.551
	17.447.512.641	17.447.512.641	19.142.363.622	19.142.363.622

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Lê Thị Thuý - Trại giống Nà Ngự	-	400.429.362
- Nguyễn Thanh Tùng	395.439.000	16.340.436
- Bùi Thị Phương	-	589.955.872
- Đỗ Thị Nghĩa	937.142.851	3.247
- Lê Thị Loan	2.768.805.800	2.382.851.153
- Nguyễn Văn Đoàn	-	289.932.783
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	1.990.673.326	1.053.862.668
	6.092.060.977	4.733.375.521

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	442.844.095	2.080.740.402	2.229.302.265	3.941.495	298.223.727
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.686.449.410	2.889.264.391	3.948.527.462	-	627.186.339
Thuế Thu nhập cá nhân	-	650.909.015	2.150.587.167	2.189.430.819	-	612.065.363
Thuế Tài nguyên	2.021.805	-	1.176.400	-	845.405	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	673.438.304	673.438.304	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	17.403.352	17.403.352	-	-
	2.021.805	2.780.202.520	7.812.610.016	9.058.102.202	4.786.900	1.537.475.429

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.110.196.635	400.424.315
- Chi phí phải trả khác	325.933.968	323.595.968
	<u>1.436.130.603</u>	<u>724.020.283</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	160.520.360	37.245.086
- Bảo hiểm xã hội	-	7.231.350
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	122.990.000	122.990.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	110.101.800	129.941.600
- Phải trả Đảng phí	19.249.132	9.183.584
- Hỗ trợ khách hàng, chiết khấu khuyến mại phải trả khách hàng	2.895.281.794	2.341.826.676
- Phải trả tiền hàng bán hộ dự trữ quốc gia (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Cục Bảo vệ Thực vật)	13.452.607.200	-
- Phải trả hàng hóa dự trữ quốc gia giữ hộ (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Cục Bảo vệ Thực vật) - vay hàng (*)	2.107.392.579	4.286.521.952
- Phải trả hàng hóa dự trữ quốc gia giữ hộ (Chi cục Bảo vệ Thực vật Bình Định) - vay hàng (*)	452.535.743	452.535.743
- Phải trả khoản chi phí các tổ bán hàng	198.312.120	1.461.810.020
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	574.651.138	811.028.666
	<u>20.093.641.866</u>	<u>9.660.314.677</u>

(*): Đây là giá trị hàng tạm vay từ hàng dự trữ quốc gia tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính (một phần hàng giữ hộ tại thuyết minh số 20c).

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	52.500.000.000	4.726.360.000	14.923.968.895	-	9.825.662.267	15.938.238.173	97.914.229.335
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	11.064.509.030	11.064.509.030
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.106.089.058	(10.059.133.586)	(8.953.044.528)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.106.089.058	(1.106.089.058)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(553.044.528)	(553.044.528)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế năm 2017	-	-	-	-	-	(46.049.257)	(46.049.257)
Số dư cuối năm trước	52.500.000.000	4.726.360.000	14.923.968.895	-	10.931.751.325	16.897.564.360	99.979.644.580
Số dư đầu năm nay	52.500.000.000	4.726.360.000	14.923.968.895	-	10.931.751.325	16.897.564.360	99.979.644.580
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	26.622.000	-	-	26.622.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	11.080.146.677	11.080.146.677
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.105.511.702	(10.058.267.554)	(8.952.755.852)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.105.511.702	(1.105.511.702)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(552.755.852)	(552.755.852)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế năm 2018	-	-	-	-	-	(43.978.200)	(43.978.200)
Số dư cuối năm nay	52.500.000.000	4.726.360.000	14.923.968.895	26.622.000	12.037.263.027	17.875.465.283	102.089.679.205

(*) Việc phân phối lợi nhuận thực hiện Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông ngày 24/04/2019.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Bà Doãn Thị Hằng	3.042.340.000	5,79%	3.042.340.000	5,79%
Ông Đặng Văn Thông	10.970.370.000	20,90%	9.446.430.000	17,99%
Ông Đinh Văn Hoạt	3.330.000.000	6,34%	3.330.000.000	6,34%
Bà Đặng Quỳnh Trang	5.578.410.000	10,63%	5.578.410.000	10,63%
Các cổ đông khác	29.578.880.000	56,34%	31.102.820.000	59,24%
	52.500.000.000	100%	52.500.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	52.500.000.000	52.500.000.000
- Vốn góp cuối năm	52.500.000.000	52.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	129.941.600	73.266.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	8.400.000.000	8.400.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.400.000.000	8.400.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(8.419.839.800)	(8.343.324.900)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(8.419.839.800)	(8.343.324.900)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	110.101.800	129.941.600

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	5.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.250.000	5.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	5.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	12.037.263.027	10.931.751.325
	12.037.263.027	10.931.751.325

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động là nhà kho tại Ngọc Hồi, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	109.090.910	109.090.910
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	218.181.820
	109.090.910	327.272.730

b) Tài sản thuê ngoài

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Đơn giá thuê	Ghi chú
Thửa đất tại 145 Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa	467,6 m ²	50 năm từ ngày 15/10/1993	Trụ sở công ty	322.267 đồng/m ²	Đất thuê trả tiền hàng năm
Đất thuê tại phố Lưu Phái, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Tp Hà Nội	3.121 m ²	Hàng năm	Kho xưởng sản xuất bao bì	20.993 đồng/m ²	Đất thuê trả tiền hàng năm
Thửa đất số 1 tại xã Sóc Đăng, huyện Đoàn Hùng, tỉnh Phú Thọ	103,3 m ²	Đến 9/5/2050	Văn phòng làm việc	18.200 đồng/m ²	Đất thuê trả tiền một lần
Thửa đất số 138 Trần Hưng Đạo, Phường Nam Ngạn, Tp Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	1200 m ²	Đến 03/10/2030	Xây dựng trụ sở làm việc	76.380 đồng/m ²	Đất thuê trả tiền hàng năm
Thửa đất số 01/499; 02/467 tại xã Hoàng Phú, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	966 m ²	Đến 24/12/2019 và đang gia hạn	Xây dựng kho	8.441 đồng/m ²	Đất thuê trả tiền hàng năm
Vật cách, Quán Toan, Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng	8.838 m ²	Hàng năm	Kho, Xưởng sản xuất và VP Chi nhánh Hải Phòng	3.000 đồng/m ²	Đất thuê trả tiền hàng năm
Đất thuê tại Thị trấn Vương, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên	13.885,9 m ²	Đến 16/12/2026	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	8.000 đồng/m ²	Đất thuê trả tiền hàng năm
Lô 26 - Khu QHDC trước NM xi măng Diêu Trì, TT. Diêu Trì, H. Tuy Phước, tỉnh Bình Định	97,92 m ²	Lâu dài	Văn phòng làm việc	-	-
Lô 25 - Khu QHDC trước NM xi măng Diêu Trì, TT. Diêu Trì, H. Tuy Phước, tỉnh Bình Định	115,18 m ²	Lâu dài	Văn phòng làm việc	-	-
Thửa đất số 48A Đại lộ Nguyễn Trãi, Phường 2, Tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	149,83 m ²	Lâu dài	Văn phòng Chi nhánh Phú Yên	-	-
Phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh	105 m ²	Lâu dài	Văn phòng Chi nhánh Miền Nam	-	-
Đất Lô E26-E29 Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Tp Hồ Chí Minh	3100 m ²	25 năm kể từ ngày 1/1/1999	Kho, Xưởng và VP Chi nhánh Miền Nam	-	Đất thuê trả tiền một lần

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Đơn giá thuê	Ghi chú
Thửa đất tại số 84 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, Tp Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	618,1 m ²	50 năm từ 24/11/2019	Văn phòng Chi nhánh Tây Nguyên	16.201 đồng/m ²	Đất thuê trả tiền hàng năm
Đất thuê tại Thôn Phú Sơn, xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, Tp Đà Nẵng	17.186 m ²	Đến tháng 7/2020	Kho, Xưởng sản xuất CN Đà Nẵng	3.420 đồng/m ²	Đất thuê trả tiền hàng năm
Đất thuê tại Thôn Phú Sơn, xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, Tp Đà Nẵng	5.940 m ²	01/07/2020	Văn phòng Chi nhánh Đà Nẵng	15.797 đồng/m ²	Đất thuê trả tiền hàng năm

c) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Katana 20SC - Chai 480ml	-	-	28.900	6.131.101.187
- Tango 800WG - Thùng	-	-	2.500	4.391.875.000
- Victory 300EC - Phuy	-	-	13.730	2.627.194.310
- Fuji-One 40WP - Thùng (Bao)	44.865	3.621.607.144	44.865	3.621.607.144
- Katana 20SC - Phuy	-	-	7.516	3.291.206.000
- Bassa 50EC - Chai 450ml	271.642	16.373.507.932	271.642	16.373.507.932
- Tango 800WG - Gói 1 gram	-	-	399.800	845.600.000
	316.507	19.995.115.076	768.953	37.282.091.573

d) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
USD	2.006,66	2.013,26

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	465.447.469.555	449.098.544.597
Doanh thu cung cấp dịch vụ	297.006.466	704.686.993
	465.744.476.021	449.803.231.590

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	240.347.328
	-	240.347.328

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	352.674.305.408	346.217.810.964
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	207.317.034	491.886.993
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.017.060.259)	(3.866.132.889)
	349.864.562.183	342.843.565.068

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	415.066.405	453.107.712
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	33.172.361
	415.066.405	486.280.073

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.921.336.228	7.279.559.139
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.255.124.126	1.623.232.671
	9.176.460.354	8.902.791.810

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.239.565.606	2.265.381.949
Chi phí nhân công	15.037.537.127	12.221.470.860
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.159.576.845	2.172.609.430
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.618.550.177	10.488.923.157
Chi phí khác bằng tiền	25.956.914.802	20.670.428.230
	56.012.144.557	47.818.813.626

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	901.326.812	714.156.816
Chi phí nhân công	27.694.263.821	27.180.534.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.152.543.002	1.141.339.616
Chi phí dự phòng	259.850.423	214.557.887
Thuế, phí, lệ phí	1.387.139.218	800.565.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.154.867.223	1.332.092.726
Chi phí khác bằng tiền	4.901.734.426	5.214.147.775
	37.451.724.925	36.597.395.578

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	109.090.909	35.664.496
Thuốc nhập thừa do sản xuất	188.538.712	79.046.232
Thu nhập khác	7.300.485	49.585.490
	304.930.106	164.296.218

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt	29.812.488	26.761.829
Chi phí khác	4.335.157	292.127
	34.147.645	27.053.956

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13.925.432.868	14.023.840.515
Các khoản điều chỉnh tăng	300.998.088	772.816.909
- Chi phí không hợp lệ	300.998.088	772.816.909
Thu nhập tính thuế TNDN	14.226.430.956	14.796.657.424
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.845.286.191	2.959.331.485
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	43.978.200	46.049.257
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.686.449.410	1.506.997.229
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.948.527.462)	(2.825.928.561)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	627.186.339	1.686.449.410

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.080.146.677	11.064.509.030
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.080.146.677	11.064.509.030
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.250.000	5.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.111	2.108

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	435.771.909.320	341.143.981.776
Chi phí nhân công	55.178.771.738	47.617.591.485
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.749.057.169	4.881.108.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.710.092.582	12.490.820.263
Chi phí khác bằng tiền	35.178.803.823	27.158.958.694
	546.588.634.632	433.292.461.048

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.694.526.981	-	6.779.311.266	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.058.791.008	(1.191.079.132)	20.081.558.544	(1.034.139.589)
	22.753.317.989	(1.191.079.132)	26.860.869.810	(1.034.139.589)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			109.088.765.336	129.051.162.751
Phải trả người bán, phải trả khác			37.541.154.507	28.802.678.299
Chi phí phải trả			1.436.130.603	724.020.283
			148.066.050.446	158.577.861.333

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.694.526.981	-	-	6.694.526.981
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.867.711.876	-	-	14.867.711.876
	21.562.238.857	-	-	21.562.238.857
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.779.311.266	-	-	6.779.311.266
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.047.418.955	-	-	19.047.418.955
	25.826.730.221	-	-	25.826.730.221

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	107.744.112.528	1.344.652.808	-	109.088.765.336
Phải trả người bán, phải trả khác	37.541.154.507	-	-	37.541.154.507
Chi phí phải trả	1.436.130.603	-	-	1.436.130.603
	<u>146.721.397.638</u>	<u>1.344.652.808</u>	<u>-</u>	<u>148.066.050.446</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	127.258.292.351	1.792.870.400	-	129.051.162.751
Phải trả người bán, phải trả khác	28.802.678.299	-	-	28.802.678.299
Chi phí phải trả	724.020.283	-	-	724.020.283
	<u>156.784.990.933</u>	<u>1.792.870.400</u>	<u>-</u>	<u>158.577.861.333</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	327.735.078.768	313.628.278.649
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	347.697.476.183	293.223.212.352

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.104.798.353	1.031.405.756
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc	589.999.948	678.560.079
Thu nhập của Hội đồng Quản trị (Không bao gồm các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc là thành viên Hội đồng quản trị)	1.068.676.640	1.238.889.599

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lương Thị Tú
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2020



Lương Thị Tú
Kế toán trưởng




Đặng Văn Thông
Tổng Giám đốc

